

**CÁC ĐỀ
LUYỆN THI**



TIẾNG ANH NÂNG CAO

DÀNH CHO HỌC SINH LỚP

9

**ADVANCED
ENGLISH
TESTS**

**FOR STUDENT
IN GRADE**

9



**NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - THÔNG TIN**

CÁC ĐỀ LUYỆN THI TIẾNG ANH NÂNG CAO CHO HỌC SINH LỚP 9



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TUẤN ANH



CÁC ĐỀ LUYỆN THI TIẾNG ANH NÂNG CAO

DÀNH CHO HỌC SINH LỚP

ADVANCED
ENGLISH
TESTS

FOR STUDENT
IN GRADE

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

9



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Lời nói đầu

Để chuẩn bị tốt cho kỳ thi cuối cấp trung học cơ sở, kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, đặc biệt là vào các trường chuyên ngữ. Chúng tôi xin giới thiệu cuốn sách **"Các đề luyện thi tiếng Anh nâng cao cho học sinh lớp 9"** bằng phương pháp tự luận và trắc nghiệm mới nhất.

Nội dung sách bao gồm các dạng đề thi tiếng Anh từ cơ bản đến nâng cao, giúp người học rèn luyện, nắm vững kiến thức một cách có hệ thống và đầy đủ. Mỗi đề thi gồm từ 70 đến 80 câu, được trình bày lần lượt với những nội dung sau đây:

Phần I - Ngữ âm: Giúp các em củng cố và nâng cao khả năng phát âm tiếng Anh của mình.

Phần II - Ngữ pháp: Mục đích giúp các em rèn luyện về cấu trúc câu tiếng Anh và cách sử dụng các thì trong tiếng Anh.

Phần III - Đọc hiểu: Các dạng bài tập ở phần này giúp học sinh rèn luyện khả năng đọc hiểu, khả năng nắm bắt thông tin, nâng cao kiến thức ngữ pháp và vốn từ vựng tiếng Anh.

Phần IV - Viết: Phần này giúp học sinh rèn luyện và nâng cao kỹ năng viết tiếng Anh.

Phần đáp án ở cuối sách có tác dụng tham khảo giúp các em vừa ôn luyện vừa có thể tự kiểm tra kết quả ôn tập của mình.

Trong quá trình biên soạn, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Chúc các em học sinh thành công trong học tập.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐỀ 1

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A. plumber B. some
C. luxury D. consume
2. A. caused B. power
C. shower D. amount
3. A. advice B. machine
C. matter D. appliance
4. A. enough B. courage
C. encounter D. nourish
5. A. machine B. cheat
C. teacher D. child

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. A. recent B. suggest
C. apply D. divide
7. A. purpose B. population
C. solar D. natural
8. A. public B. occasion

- | | |
|-----------------|--------------|
| C. player | D. problem |
| 9. A. effect | B. beauty |
| C. listen | D. brother |
| 10. A. collapse | B. volcano |
| C. festival | D. appliance |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. If we go on littering the environment _____ seriously polluted.
- A. becomes B. will become
C. became D. would become
12. The boy was very hungry _____ he didn't eat anything.
- A. so B. and
C. therefore D. but
13. The man suggests _____ to the seaside in the summer.
- A. to go B. go
C. going D. goes
14. A dripping faucet _____ 500 liters of water a month.
- A. can waste B. is wasted
C. waste D. are wasting

15. He sighed _____ when he heard the bad news.
A. sadly B. sad
C. sadden D. sadness
16. The boy hated _____ up very early in the morning.
A. having get B. to have get
C. having to get D. to have getting
17. Please _____ the lights. It's very dark.
A. turn on B. go on
C. get on D. put on
18. Not only _____ her father, but you will know about his job, if you go with us.
A. you meet B. will you meet
C. you are meeting D. do you meet
19. The man sat down on the chair _____ started to tell the story.
A. so B. and
C. or D. because
20. You should travel by bike _____ by motorbike to save energy.
A. therefore B. instead of
C. however D. because
21. Please go _____ with what you're doing. Don't look at them!
A. on B. out
C. away D. down

22. The new appliance does not only work, _____ but also saves energy.
A. effect B. effective
C. effectively D. effectiveness
23. In Western countries electricity gas and water _____ necessities.
A. was B. has been
C. have D. are
24. Who will _____ the cat when you are away on business?
A. turn on B. go on
C. look after D. wait for
25. Does she suggest _____ some more butter?
A. buying B. buys
C. to buy D. bought
26. You look hot in that coat. Why don't you _____ it _____?
A. put - on B. put - away
C. takes - out D. take - off
27. The Non Nuoc craft village _____ near the foot of the Marble Mountain.
A. lay B. lies
C. lain D. laid

28. Do you like the language center _____ in the Women's Magazine?
A. advertiser B. advertised
C. advertising D. advertisement
29. Don't waste water or you will get an enormous _____ by the end of the month
A. receipt B. paper
C. bill D. letter
30. Electricity is a clean but _____ source of energy.
A. cheap B. expensive
C. good D. useful



B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. Minh didn't own a motorcycle any more. He (sell) _____ it.

32. Thanh bought two loaves of bread and took them home, but his mother (already/buy) _____ one.
33. I'm not surprised he (shout) _____ at you! How would you like to be pushed into a wall?
34. The wine is in the fridge - it just (want) _____ cooling for a couple of minutes.
35. More people (now employ) _____ in service industries than in manufacturing.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau

There is now increasing concern about the world's energy resources, particularly about those involving fossil _____ (36). In less than a hundred years we will probably _____ (37) all the present _____ (38) of oil and gas. The world's coal _____ (39) should last longer but, once used, these cannot be _____ (40). It is important, therefore, that we should develop such _____ (41) sources of energy as solar energy and nuclear energy as well as water and wind _____ (42) (classed as _____ (43) energy). Until these energy _____ (44) are widely used, it is important for the developed countries to reduce energy _____ (45) as much as possible.

- | | |
|--------------------|----------------|
| 36. A. fuels | B. powers |
| C. forms | D. energies |
| 37. A. end | B. complete |
| C. total | D. exhaust |
| 38. A. findings | B. productions |
| C. amounts | D. sources |
| 39. A. reserves | B. stores |
| C. mines | D. contents |
| 40. A. updated | D. repeated |
| C. renewed | D. produced |
| 41. A. traditional | B. alternative |

- | | |
|-------------------|----------------|
| C. revolutionary | D. surprising |
| 42. A. force | B. strength |
| C. power | D. motion |
| 43. A. repeatable | B. continual |
| C. renewable | D. continuous |
| 44. A. goods | B. supplies |
| C. provisions | D. materials |
| 45. A. exhaustion | B. destruction |
| C. waste | D. consumption |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

All people require the production and use of energy. Energy is used for transformation, heating, cooling, cooking, lighting, and industrial production. The world energy supply depends on many different resources including traditional fuels such as firewood and animal waste which are significant energy sources in many developing countries. Fossil fuels – coal, oil and gas - account for more than 90% of global energy production but they are nonrenewable - that is, they can be used up - and their use causes air pollution. In particular, factories using coal have been one of the worst industrial polluters since the beginning of the Industrial Revolution of the 19th century. Moreover, mining or drilling for fossil fuels has caused extensive environmental damage.

46. People hardly use energy for transformation, heating, cooling, cooking, lighting, and industrial production.
47. Many developing countries used firewood and animal waste as important energy sources.

48. Coal, oil and gas account for more than 90% of the world energy supply but they are limited and cause air pollution.
49. Factories began to use coal in the beginning of the Industrial Revolution of the 19th century.
50. Extensive environmental damage hasn't been caused by mining or drilling for fossil fuels.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

The city of Melbourne, Australia has always had a (51)_____ for unusual weather. Melbourne people enjoy (52)_____ this joke to visitors: if you don't like the weather in Melbourne, don't worry, just wait five minutes, because it's sure to change.

At the beginning of 1992, Melbourne had its (53)_____ January for over 100 years. It rained for nine days on end. As well as raining all day, the weather was also cold. At night, people in some Melbourne suburbs were turning on their heating as (54)_____ it was winter. It was (55)_____ cold that many people could never believe that it was summer at all.

The best weather in Melbourne, however, is not usually in the summer; it is in the autumn. The autumn usually has more pleasant days (56)_____ the summer. The weather in autumn is usually composed of warm days and cool, comfortable nights.

The (57)_____ of the city at this time of year is beautiful, too. Melbourne has many lovely gardens and parklands with beautiful trees. In the autumn, the trees

change their (58)_____ to red, gold and brown. As they are (59)_____ in the air by the wind of a late autumn day, the leaves add life to the city. So even if the summer is cold and wet, people in Melbourne can still look forward to the (60)_____ of a warm sunny autumn.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc

61. Backstreet Boys is greeted (warm) _____ in the US nowadays.
62. Mai was (amaze) _____ to look at the big statue of St Claus.
63. Butter and cheese are milk (produce) _____.
64. The air (pollute) _____ in our city is worse and worse.
65. The train didn't stop because of its (full) _____.
66. We have to increase our (friend) _____.
67. Tom and Peter had a (favor) _____ walk through the wood.
68. They felt (health) _____ after the trip to the countryside.
69. Heavy smoking makes him (breathe) _____.
70. This chewing gum can keep your (fragrant) _____.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. Her brother is interested in to join the English Club.

72. We know that there is no point in help the pupils at the present.
73. A preferred profession among children is the building sandcastles.
74. You couldn't prevent that lovely dog from following you wherever you to go.
75. What would be the most effect way of marketing our goods?

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It was such an easy question that we all can answer it.
The question was _____
77. People say she was there yesterday.
She is said downloadsachmienphi.com _____
78. I'm tired and sleepy now because I stayed up late last night.

- If I _____
79. The village is farther than we thought.
The village isn't _____
80. Unless you start working now, you won't be able to pass your exam.
If you _____

ĐỀ 2

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A. wonder B. carol
C. compile D. patron
2. A. religious B. ranger
C. gallery D. urge
3. A. twin B. fine
C. include D. festival
4. A. surround B. jungle
C. husk D. buffalo
5. A. heritage B. shortage
C. teenage D. luggage

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. A. secondary B. impossible
C. laboratory D. conditional
7. A. November B. December
C. October D. January
8. A. brother B. private

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

15. Scientists are looking for an _____ way to reduce energy consumption.
A. effective B. effectively
C. effect D. effection
16. The weather _____ nice yesterday.
A. were B. was
C. will be D. has been
17. She suggested _____ money for the poor people in the region.
A. to save B. saved
C. saving D. save
18. We think that Mother's Day should be celebrated _____.
A. nationwide B. national
C. nation D. native
19. Auld Lang Syne is a song _____ is sung on New Year's Eve.
A. who B. whose
C. whom D. which
20. My Aunt Judy is the women _____ is holding Jack.
A. who B. whose
C. whom D. which
21. They made their living by _____ fish in the ocean everyday.
A. catch B. caught

- C. to catch D. catching
22. Easter is a joyful festival _____ comes in early spring.
- A. which B. that it
- C. where D. when
23. Anna Jarvis was the woman _____ first thought of Mother's Day.
- A. who she B. she
- C. who D. whose
24. Mrs. Nga is generous to the poor _____ she is not rich.
- A. but B. however
- C. and D. although
25. Father's Day _____ a national holiday in America since 1972.
- A. was B. has been
- C. is D. will be
26. "You are a great dancer, Doris!"
- "Thanks, Rita _____."
- A. That's very nice of you to say so
- B. I'm an awful dancer
- C. Let's have a celebration
- D. Well done

27. Many people were injured when the building _____.
- A. collapsed B. destroyed
C. struck (strike) D. erupted (throw out)
28. No ships are sailing today because of the highest _____.
- A. volcano B. earthquake
C. winds D. snowstorm
29. The _____ of the volcano was a terrible disaster.
- A. prediction B. eruption
C. cyclone D. shift
30. The church caught fire when it was struck by _____.
- A. hurricane B. battery
C. thunder D. lightning

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. She (study) _____ for her doctorate for three years already.
32. Every night when I (be) _____ a child my father used to read me to sleep.
33. Being afraid of the dark, she always (sleep) _____ with the light on.
34. (I know) _____ you were coming, I'd have booked a larger room.

35. I've learned a lot about computers since I (start) _____ work here.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

Public Education in the United States, programs of instruction (36) _____ to children, adolescents, and adults in the United States through schools and colleges operated by state and local governments. (37) _____ the nationally regulated and financed education systems of many other industrialized societies, American public education is (38) _____ the responsibility of the states and individual school districts.

The national system of formal (39) _____ in the United States developed in the 19th century. (40) _____, Americans were more inclined to regard education as a solution to various social problems. Second, (41) _____ they had this confidence in the power of education, Americans provided more years of schooling for a larger percentage of the population than (42) _____ countries. Third, educational institutions were primarily governed by local authorities rather than by federal ones.

The (43) _____ notable characteristic of the American education system is the large number of people it serves. In 2002, 86 percent of Americans between age 25 and 29 had graduated (44) _____ high school, 58 percent had completed at least some college, and 29 percent had earned at least a bachelor's degree.

Expanding access to college education is an important priority (45) _____ the U.S. government.

36. A. offered B. sorted
C. sent D. gave
37. A. Dislike B. Unlike
C. Contrary D. Opposite
38. A. primarily B. only
C. shortly D. totally
39. A. schools B. universities
C. education D. learning
40. A. One B. First
C. Soon D. Early
41. A. while B. although
C. because D. where
42. A. together B. one another
C. another D. other
43. A. first B. well
C. most D. best
44. A. in B. on
C. by D. from
45. A. to B. of
C. for D. by

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Many people still believe that natural resources will never be used up. Actually, the world's energy resources are limited. Nobody knows exactly how much fuel is left. However, we also should use them economically and try to find out alternative sources of power. According to Professor Marvin Burnham of the New England Institute of Technology, we have to start conserving coal, oil and gas before it is too late; and nuclear power is the only alternative.

However, many people do not approve of using nuclear power because it's very dangerous. What would happen if there was a serious nuclear accident? Radioactivity causes cancer and may badly affect the future generations.

The most effective thing is that we should use natural resources as economically as possible.

46. Natural resources will never run out and will never be used up.
47. We know exactly how much fuel is left.
48. According to Professor Marvin Burnham, solar energy will be the only alternative for natural resources.
49. Many people do not to use nuclear power because it is too late; and nuclear power is the only alternative.
50. Using use natural resources as economically as possible is the best thing for us to do.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

In the USA the national (51)_____ is also English. Four hundred years (52)_____ some English people sailed to North America to live there, and (53)_____ brought the new language to this new (54)_____. Now in the USA people (55)_____ American English. Most of the words are the (56)_____ in American and British English, but American people say some English words not like people (57)_____ in England. Canada is to the North of the USA. It is (58)_____ than the USA. In Canada, many people speak English (59)_____ they also came from England many years ago. But in some parts of Canada, they speak (60)_____. People living in these parts came from France.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc

61. I try to arrange things in some kind of a system, but I'm not very (science) _____ about it.
62. Government targets for increased productivity are described as "tough but (manage) _____".
63. The company is making a (concentrate) _____ effort to broaden its market.
64. His face went red with (shy) _____ when he walked into the crowded room.
65. She seems to have spent all her life studying in (educate) _____ establishments.

66. If we served more soft drinks, there **would** be fewer hangovers and, more (importance) _____, fewer drink-driving incidents.
67. He is probably the best known (live) _____ architect.
68. I don't feel ready for (mother) _____ yet.
69. I felt quite (sister) _____ towards him, but I couldn't marry him.
70. Couples who are (child) _____ can feel excluded from the rest of society.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. The waiters asked if we were all one another so we explained that we were two separate parties.
72. The old man walked home by himself, in spite of he knew that it was dangerous.
73. She left her job soon to devote more time into her family.
74. Not only she turned up late, she also forgot her books and pens.
75. He says that his father works for a company that does garden furniture.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. My mother doesn't have anyone make clothes for her.
My mother makes _____

77. They went to Toronto for the first time.

It was _____.

78. Our friends recognized that man immediately.

Immediately our friends knew _____.

79. That policeman arrived too late, so the robber escaped.

By the time that policeman arrived, _____.

80. Do you know London at all?

Have you ever _____?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐỀ 3

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A. community B. just
 C. suggest D. such
2. A. village B. family
 C. can D. plant
3. A. enough B. about
 C. found D. round
4. A. drop B. nothing
 C. Tom D. hot
5. A. treated B. asked
 C. sacred D. suggested

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. A. education B. specialty
 C. opposition D. demonstration
7. A. special B. mental
 C. fourteen D. within
8. A. luggage B. retard

- | | |
|----------------|-------------|
| C. happen | D. lesson |
| 9. A. subtract | B. parent |
| C. message | D. passage |
| 10. A. disable | B. manager |
| C. condition | D. parental |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. He asked to be put under police _____.
A. protect B. protected
C. protection D. protective
12. _____, we'll arrive before dark.
A. Hope B. Hopeful
C. Hopefully D. Hopefulness
13. In a short time, when the clock _____ nine, we
_____ here an hour.
A. strikes-will have been waiting
B. has struck-will wait
C. strikes-will have waited
D. has struck-will be waiting
14. Do you know two straight lines which _____ at a
point _____ an angel?
A. met-formed
B. meet-form

- C. meet-have formed
D. have met-have formed
15. What you _____ a few minutes ago while your sister _____ the dishes?
A. did...do-washed
B. did...do-was washing
C. were...doing-washed
D. were...doing-was washing
16. A large number of fishermen _____ when the storm struck.
A. killed
B. was killed
C. are killed
D. were killed
17. Bill Gates, _____ is known as the king of computer programmes, is famous for his charitable work.
A. that he
B. that
C. who
D. who he
18. HCM city, _____ I live, lies on Sai Gon River.
A. which in
B. which
C. in where
D. where
19. Mr. and Mrs. Anderson will never forget their trip to Hue, _____ was the old capital of Vietnam, under the Nguyen dynasty.
A. which
B. where
C. in which
D. that

20. These buckets must be filled _____ water for future use.
A. of B. into
C. with D. on
21. He is tired now _____ he stayed up late watching TV.
A. so B. because
C. but D. and
22. Was the movie "Star Wars" _____ for an Oscar?
A. nominated B. recognized
C. taken D. accepted
23. He is famous for his _____. He is very helpful to those less fortunate than himself.
A. kind B. unkind
C. kindly D. kindness
24. Tuan was an effective _____ in that volunteer programme. He dedicated most of his time to fixing houses for poor people.
A. active B. activist
C. actor D. activity
25. If it _____, we will go to the movies.
A. doesn't rain B. didn't rain
C. hadn't rain D. won't rain
26. She likes watching the stars _____ night.
A. on B. for

- | | |
|----------------|---------------|
| C. through | D. between |
| 38. A. easy | B. difficult |
| C. quick | D. lean |
| 39. A. girl | B. man |
| C. lady | D. child |
| 40. A. Finally | B. Final |
| C. Last | D. Firstly |
| 41. A. ship | B. boat |
| C. car | D. bicycle |
| 42. A. worried | B. frightened |
| C. bored | D. helped |
| 43. A. but | B. also |
| C. therefore | D. so |
| 44. A. said | B. asked |
| C. told | D. spoke |
| 45. A. fight | B. develop |
| C. take | D. clear |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

The internet started in the 1960s. The USA Department of Defense started it because they wanted a computer network to help the American military. In the 1970s, scientists worked on it. Then in the 1980s, telephone companies made it possible to communicate on the computer network in many more countries. An

international computer language was born, and the Net went worldwide.

You can use the Internet for many things. You can shop for a car or a house; you can plan a vacation; you can watch a video; you can read an Australian newspaper or a Japanese magazine; you can buy books and CDs from North and South America; you can play chess with a partner in Moscow; or you can just chat with people from all over the world.

46. The internet started in the 1980s.
47. Telephone companies started it.
48. It started in the United States.
49. There is An international computer language.
50. You can use the Internet to play chess with a person in London.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Everyone wants to reduce (51) _____. But the pollution problem is as complicated as it is (52) _____. It is complicated because much pollution is caused by things that benefit people. For example, (53) _____ from automobiles causes large percentage (54) _____ air pollution.

But the automobike provides transportation to millions of people. (55)_____ discharge much of the material that pollutes air and water, but factories give employment to a large number (56) _____ people.

Thus, to end or greatly (57) _____ pollution immediately people would have to stop using many things that benefit them. Most people do not want to do that, of course. But pollution can be gradually reduced in several ways. (58) _____ and engineers can work to find ways to lessen the amount of pollution that such things (59) _____ automobiles and factories cause. Governments can pass and enforce laws that (60) _____ businesses and individuals to stop, or cut down on certain polluting activities.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. Falling house prices are (illustrate) _____ of the crisis facing the construction industry.
62. She started writing (poem) _____ at a young age.
63. Well, you've made a (miracle) _____ recovery since last night!
64. She is looking for a personal assistant with good (organize) _____ skills.
65. We walked home arm-in-arm in the (magic) _____ moonlight.
66. He is very (invent) _____, always dreaming up new gadgets for the home.
67. He gave me strict (instruct) _____ to get there by eight o'clock.

68. You have to have such a lot of (patient) _____ when you're dealing with kids.
69. The (graduate) _____ are marked on the side of the container.
70. You say that a baby has a (health) _____ pair of lungs when it cries loudly.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. The youthful scientist declares that he has concluded the experiment successful.
72. It's said that a team has been setted up to look into the matter since last week.
73. Men have traveled for they first appeared on the earth, haven't they?
74. Mr. Trung, who has a lot teaching skill at junior level, will be joining our school in August.
75. Her well-known film, that won several awards, was about the life of Lenin.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. People should stop experiments on animals.
Experiments _____.
77. In order to win the prize, he tried hard.
He tried hard so as _____.
78. He has rarely seen such a big elephant.
Rarely _____.

79. The weather becomes so dangerous that we can't go anywhere.

So dangerous _____.

80. Susan feels proud of her son.

Susan's son _____.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐỀ 4

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A. difficult B. commune
 C. runnung D. suffer
2. A. realuze B. teachuer
 C. reason D. featurue
3. A. action B. fourteen
 C. insteuad D. active
4. A. acted B. jogged
 C. retarded D. sacred
5. A. minutue B. mududy
 C. funnuy D. number

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. A. sorry B. happy
 C. commune D. subject
7. A. instead B. welcome
 C. construct D. arrive
8. A. primary B. everything

- | | |
|----------------|-------------|
| C. afternoon | D. exciting |
| 9. A. province | B. prepare |
| C. finger | D. meeting |
| 10. A. better | B. standing |
| C. attend | D. open |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Boys often enjoy doing things in a _____ way.
A. create B. creative
C. creativity D. creatively
12. The problem of _____ among young people is hard to solve.
A. employment B. employees
C. employers D. unemployment
13. Some people are concerned with physical _____ when choosing a wife or husband.
A. attractive B. attraction
C. attractiveness D. attractively
14. He can't hear because of his _____.
A. deaf B. deafness
C. deafen D. deafened
15. These countries are _____ in exporting shrimps.
A. prefer B. preference

- C. preferential D. preferentially
16. The children _____ high grade at school.
A. achieve B. achievement
C. achievable D. achieving
17. His pronunciation causes me a lot of _____.
A. difficulties B. difficult
C. difficulty D. difficultly
18. She was the first in her family to enjoy the privilege
of a university _____.
A. educated B. educational
C. educating D. education
19. Buckingham Palace is a major tourist _____ in
London.
A. attract B. attraction
C. attractive D. attractiveness
20. Some species of rare animals are in _____ of
extinction.
A. danger B. dangerous
C. dangerously D. endanger
21. We can't go to Julia's party _____ we're going away
that weekend.
A. because B. because of
C. although D. in spite of
22. _____ repeated assurances that the product is safe,
many people have stopped buying it.

- 42

29. I wish Dad would stop _____ in on my phone conversations.
A. listening B. listen
C. listened D. to listen
30. Why not _____ (down) your ideas on a piece of paper before you start?
A. writing B. write
C. writes D. to write

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. He (be) _____ to theatre three times this month.
32. Bao and I (study) _____ at the same school and we (be) _____ great friends ever since.
33. Don't wait up for me. I can't tell when I (be) _____ back.
34. Do you feel like (go) _____ to the theatre or would you rather (watch) _____ TV at home.
35. They (part) _____ four days later at hotel in Colombo where they (meet) _____ each other.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

Today, computer companies sell many different programs for computers. First, there are programs for (36)_____ math problems. Second, there are programs for (37)_____ studies. Third, some programs are like fancy typewriters. They are often used by (38)_____ and business people. Other programs are made for courses in schools and (39)_____. And finally, there are programs for fun. They include word games and puzzles for children and (40)_____.

There are many wonderful new computer programs, but there are other reasons to like (41) _____. Some people like the way computers hum and sing when they are (42)_____. It is a happy sound, like the sounds of toys and childhood. Computers also (43) _____ lights and pretty pictures. And computers even seem to have personalities. That may (44) _____ strange, but computers seem to have feelings. Sometimes they seem happy, sometimes they seem (45)_____. It is easy to think they are like people.

- | | |
|----------------|---------------|
| 36. A. doing | B. working |
| C. writing | D. making |
| 37. A. normal | B. scientific |
| C. lower | D. training |
| 38. A. workers | B. farmers |
| C. writers | D. teachers |

39. A. houses B. factories
 C. countries D. universities
40. A. boys B. adults
 C. men D. women
41. A. computers B. programs
 C. puzzles D. games
42. A. watching B. seeing
 C. working D. finding
43. A. are B. used
 C. draw D. have
44. A. sound B. ask
 C. tell D. make
45. A. clear B. polluted
 C. amazed D. angry

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

In humankind's millions of years on earth, many types of energy resources have been utilized. However, in the last ninety years, petroleum has become by far the most important. Accounting for over 50 percent of all energy consumed, it is so essential that, without petroleum, we could be faced with economic disaster.

Of course, the earth's supply of petroleum will not last forever, and in fact, it will disappear sooner than most people believe. At the current rate of consumption, the world has proven oil reserves may be exhausted within forty or fifty years.

46. People have utilized different kinds of energy resources.
47. Petroleum has become the most important because it has millions of years on earth.
48. The earth's supply of petroleum is limited.
49. Petroleum will not disappear sooner than most people believe.
50. If we continue use so many oil reserves, energy resources will be exhausted within forty or fifty years.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Why do people drive on the left in (51) _____ and on the right in other countries?

The reason for this goes back to the days when people travelled by horse. Most people are (52) _____, and thus the left is the natural side to drive on if you are on horseback and need right hand to (53) _____ the sword in case of trouble. So why didn't the rest of the world (54) _____ the same? Because (55) _____ Napoleon Bonaparte. He insisted that his armies travel on the right, and as he (56) _____ through Europe, he imposed this rule wherever he went.

The question suggests (57) _____ only the British drive on the left, but (58) _____ fact, out of 178 countries in the world, (59) _____ are about 50 that drive on the left, including Japan. (60) _____, most of them are former British colonies.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. You'll be paid on (complete) _____ of the project.
62. Their attempt to climb the Eiger ended in (fail) _____.
63. I worry about the (destroy) _____ effect that violent films may have on children.
64. Have you filled in the (apply) _____ form for your passport yet?
65. I think you should take it somewhere to have it mended (proper) _____.
66. It's (risk) _____ to buy a car without some good advice.
67. The (possess) _____ of large amounts of money does not ensure happiness.
68. The agency sent a (replace) _____ for the secretary who resigned.
69. I had a headache and I wasn't feeling very (society) _____.
70. She had five days off work due to (ill) _____.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. Unless bothered, the bird may desert the nest, leaving the chicks to depart this life.
72. They can't get one job unless they've got skill.
73. We don't believe we'll want some money but we'll bring some just in case.

74. I'd love to come and see them on Sunday, provided I don't have to work that day.
75. As long as we have the money in our account, we can take out up to £200 a day.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It started to rain at four o'clock.

It _____

77. I haven't got a washing machine at home.

I wish _____

78. Their team didn't play very well.

They wish _____

79. "How much do you think it will cost ?" he asked.

He wanted _____

80. The librarian arranges books on the shelf.

The books _____

- | | |
|-----------------|---------------|
| C. completely | D. musical |
| 9. A. discover | B. introduce |
| C. beginner | D. appearance |
| 10. A. sequence | B. minute |
| C. enjoy | D. actor |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. The bridge is a marvelous work of engineering and _____.
- | | |
|----------------|------------------|
| A. destroy | B. destruction |
| C. destructive | D. destructively |
12. Work on the production line is monotonous and lacks _____.
- | | |
|------------|-------------|
| A. variety | B. various |
| C. varied | D. variable |
13. He owns a series of _____ across the US and beyond.
- | | |
|----------------|------------------|
| A. industries | B. industrials |
| C. industrious | D. industrialize |
14. He says he'll tell the authorities but it's just an empty _____.
- | | |
|-----------|-------------|
| A. threat | B. threaten |
|-----------|-------------|

- C. threatening D. threateningly
15. I'm sick of _____-heart liberal politicians.
A. blood B. bloody
C. bleed D. bleeding
16. In the movie, he plays a concerned and _____
father trying to bring up two teenage children on his
own.
A. sense B. sensitive
C. sensible D. senseless
17. As a child I had an _____ friend called Polly.
A. image B. imagine
C. imaginative D. imaginary
18. Phone me if there are any new _____.
A. develop B. developed
C. developing D. developments
19. If you don't have anything _____ to say, I'd rather
you kept quiet.
A. construct B. constructors
C. constructive D. construction
20. A healthy body will be able to fight off the illness
_____ without the use of medicine.
A. nature B. natural
C. naturalize D. naturally
21. The plot was surrounded by a stone wall and _____
with flowering trees.
A. planted B. destroyed

- C. eliminated D. worried
22. For them, the house's main _____ lay in its quiet country location.
- A. interest B. value
C. conserve D. cost
23. Farmers were dumping or burying the _____ animals.
- A. ill B. sick
C. endangered D. diseased
24. The baby was born with a surprising _____ of black hair.
- A. grass B. bush
C. tree D. plant
25. There were so many different _____ of bread that I didn't know which to buy.
- A. varieties B. differences
C. types D. changes
26. The bay _____ by the enemy many years ago.
- A. was used to be attacked
B. used to be attacked
C. was used for being attacked
D. used to attack
27. The report will be read _____.
- A. at the conference by Dr. Blake at 3 p.m.
B. at the conference at 3 p.m. by Dr. Blake

C. by Dr. Blake at the conference at 3 p.m.

D. at 3 p.m. by Dr. Blake at the conference

28. That man has never been known _____ before.

A. lie

B. to lie

C. lying

D. has lied

29. Tom is having someone _____ the newspaper to her.

A. bring

B. to bring

C. bringing

D. who brings

30. We don't get anyone _____ the kitchen everyday.

A. clean

B. to clean

C. cleaning

D. who cleans

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. I (see) _____ a car accident while I
(wait) _____ for you on this corner yesterday.

32. Mr Huy (be) _____ principal of our school since last year.

33. We (not live) _____ in England for 2 years
now.

34. I (never forget) _____ what you (just tell) me.

35. When I last (stay)_____ in Cairo, I (ride) _____ to the Pyramids in a camel that my friend (borrow) _____ the day before.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

The (36)_____ lives in the hot part of Africa. It is a mammal. Its babbies drink (37)_____ from the mother's body. The hippopotamus is a (38)_____ animal. It (39)_____ four tons. The hippopotamus eats (40)_____ plants. It is a (41)_____ but it spends a lot of time in the water. During the day it sleeps beside a river or lake. It can close its nose and stay (42)_____ water for ten minutes. Its ears, eyes, and nose are high (43)_____ on its head. It can stay with its body under the water and only its ears, eyes, and nose (44)_____ the water. Then it can breathe the (45)_____.

- | | |
|---------------------|--------------|
| 36. A. hippopotamus | B. elephant |
| C. bear | D. crocodile |
| 37. A. water | B. milk |
| C. honey | D. wine |
| 38. A. small | B. long |
| C. thin | D. large |
| 39. A. tall | B. heavy |
| C. weighs | D. high |
| 40. A. some | B. only |
| C. many | D. much |
| 41. A. reptile | B. animal |
| C. mammal | D. rodent |
| 42. A. on | B. at |

- | | |
|---------------|----------|
| C. above | D. under |
| 43. A. down | B. up |
| C. along | D. from |
| 44. A. above | B. under |
| C. on | D. in |
| 45. A. fragon | B. smoke |
| C. air | D. gas |

B. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

A Russian scientist recently said that a spaceship from another planet crashed in Siberia in 1908. He believed that a spaceship exploded 1.7 kilometers above Siberia. The Russia goverment kept that report secret and said that it was a giant meterite which crashed in Siberia.

There are more than 30 reports from people who have seen a mysterious object or UFO in the sky. They said that UFO was a bright object with a fan-like tail. The object was probably a Chinese lantern balloon. "Some probably sent it up before the mid-autumn festival", a scientist from the Royal Observatory said. "The last time the Royal Observatory received reports of a UFO was over thirty years ago in 1970", the scientist said.

46. What happened in 1908?

47. How did Russian government react to the crash?

48. How did they describe UFO?

49. How did a Royal Observatory's scientist think of UFO?

50. When was the last time UFO seen, according to the Royal Observatory?

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

In a village on the east coast of Scotland, people were waiting anxiously for news. Two of their fishing-boats (51) _____ been caught in the storm (52) _____ had blown up during the night. In the cottages round the harbour people stood at their door, too worried to talk.

The rest of the fishing fleet had (53) _____ the harbour before dark, and the men from these ships waited and watched with the wives and families of the missing men. Some had (54) _____ thick blankets and some flasks to hot drinks, knowing that the men (55) _____ be cold and tried. As dawn began to break over (56) _____ the east, a small point of light was seen in the darkness of the water and a (57) _____ minutes later, there was a shout. Before long, the two boats (58) _____ turning in, past the lighthouse, to the inside of the harbour. The men (59) _____ helped out of their boats, and although they were stiff (60) _____ cold and tiredness, they were all safe.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. We are concerned with the physical and (psychology) _____ well-being of our employees.
62. I'm trying to be more (adventure) _____ with my cooking.
63. My most (embarrass) _____ moment was trying to introduce a woman whose name I couldn't remember.
64. The prime minister denied that the new visa requirements were part of a (hide) _____ agenda to reduce immigration.
65. We spent a (luxury) _____ weekend at a country hotel.
66. (Tragic) _____, the side-effects of the drug were not discovered until many people had been seriously damaged by it.
67. There is possibly less chance of another World War while the last one is within (live) _____ memory.
68. Please give (generous) _____ to Children in Need.
69. Brian's always very (smart) _____ dressed.
70. The (discover) _____ of a body in the undergrowth started a murder enquiry.

B. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

71. Regular exercise / not / in / but / help / only / controlling / weight / but / illness / prevent / also.

72. It / lessens / which / risk of heart disease / the / to /
is / a threat / over fifty / men.
73. allows / and / us / it / of / get / rid / to / tenseness
/ frustration.
74. The / brain / during exercise / some / releases
chemicals / called / endorphins / associated /
happiness and relaxation / are / which / with.
75. Exercise / taken regularly / improves / fitness / our
body / mind / the / of / and.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It was wrong of you to allow a 4-year-old child to walk
home alone.
You should _____
77. I could realize how important the family is only after I
left home.
Not until _____
78. Mrs. Green is proud of her son's contribution to the
play.
Mrs. Green is proud of what _____
79. The recruited very few young engineers.
Hardly _____
80. Only two out of the five rooms we have booked have
air conditioning.
We have booked five rooms, only _____

ĐỀ 6

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. A. sentences | B. places |
| C. diseases | D. surfaces |
| 2. A. property | B. ability |
| C. capacity | D. supply |
| 3. A. import | B. worry |
| C. lorry | D. form |
| 4. A. kids | B. years |
| C. films | D. helps |
| 5. A. decisive | B. ring |
| C. prison | D. himself |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|-----------------|---------------|
| 6. A. community | B. developing |
| C. conditioner | D. interested |
| 7. A. county | B. mention |
| C. disease | D. luggage |

- | | |
|-----------------|---------------|
| 8. A. different | B. importance |
| C. continue | D. directed |
| 9. A. medicine | B. opposite |
| C. pollution | D. capable |
| 10. A. collapse | B. healthy |
| C. dislike | D. appear |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. They walked slowly  the woods.
A. on B. through
C. along D. across
12. They're building a new bridge the river.
A. above B. over
C. across D. under
13. I've been in this job for thirty years, and I've picked up a good deal of expertise the way.
A. along B. in
C. on D. by
14. Make sure the computers are all before you go home.
A. in B. on
C. out D. off

15. Trung fell _____ some stairs and broke her wrist.
A. down B. under
C. below D. above
16. I put my hands _____ my eyes because I couldn't bear to watch.
A. above B. over
C. on D. between
17. Both she and her husband are _____ work.
A. out of B. for
C. on D. in
18. Stop running around and get _____ bed!
A. on B. in
C. onto D. into
19. Put those books _____ on the top shelf.
A. over B. up
C. down D. above
20. I've been having problems loading this software _____ my computer.
A. from B. to
C. onto D. into
21. You _____ be ashamed of yourselves.
A. could B. should
C. did D. would

29. I wouldn't work for them _____ they paid me twice my current salary.
A. if B. provided
C. in case D. as long as
30. We'll buy everything you produce, _____ of course the price is right.
A. unless B. as long as
C. provided D. if

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Although some groups of people (31. always live) _____ outdoors in tents, camping as we (32. know) _____ it today (33. begin) _____ to be popular about 50 years ago. The increase in the use of cars and improvements in camping equipment (34. allow) _____ more people to travel longer distances into the countryside and (35. stay) _____ there in greater comfort. Many campers like to be themselves in quiet areas, so they take their tent and food and walk or cycle into the forests or the mountains. Others, (36. prefer) _____ to be near people, (37. drive) _____ to a public or privately-owned campsite which (38. have) _____ up-to-date facilities, like hot shower and swimming pools.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

No one knows who (39)_____ pencils or when it happened. A Swiss described a pencil in a book in 1565. He said it was a piece of wood with lead inside it. Pencils weren't popular, and people continued to write with (40)_____. They used bird feathers as pens.

Then in 1795 someone started making pencils from (41)_____ and they became very popular. Graphite is a kind of coal. Today people (42)_____ pencils in the same way. They grind the graphite, make it (43)_____ the shape of a stick, and bake it. Then they put it inside a piece of wood. One pencil can write 50.000 English words or make a line 55 kilometers long.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 39. A. invented | B. repaired |
| C. produced | D. created |
| 40. A. pens | B. brick |
| C. stone | D. stick |
| 41. A. coal | B. flour |
| C. graphite | D. paper |
| 42. A. do | B. produce |
| C. buy | D. make |
| 43. A. into | B. in |
| C. from | D. to |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Parents speak in a different way to young children. They are not aware of doing this, but they actually

change the way they speak. When a baby says its first words, its parents speak very clearly to it. They stop making the kinds of errors which are usually so common in ordinary speech. They also speak to the baby in a slightly higher voice. Finally, they usually ask simple questions and do not use many statements.

44. Parents often speak to young children in a very kind way.
45. Most parents know how to change their way of speaking to their children.
46. Parents generally speak in a clear way to young children.
47. They also speak correctly and do not make mistakes.
48. They never ask young children questions.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Students of foreign (49) _____ need a dictionary which contains all the words in common use (50) _____ their own language and the one they are trying to learn, that is, the words they are likely to (51) _____ in conversations and (52) _____ radio, and those they will meet in the books and (53) _____ they read. Such dictionaries usually give the (54) _____ of a word by translating it; and sometimes, but (55) _____ always, they (56) _____ translations of phrases and structures. Dictionaries of this kind are useful to translators, but less (57) _____ to earnest students of language than dictionaries which give meanings, explanations and examples in (58) _____ language itself.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

59. He suffers from a (nerve) _____ disorder.
60. I worry about the (destruct) _____ effect that violent films may have on children.
61. (Mystery) _____, the light came on, although no one was near the switch.
62. The river froze to a (deep) _____ of over a meter.
63. Children are encouraged to take an (investigate) _____ approach to learning.
64. Disneyworld is one of Florida's major (tour) _____ attractions.
65. Tyler is remarkably (world) _____-wise for such a young girl.
66. He never goes out without his security men in (attend) _____.
67. There's not enough (interact) _____ between the management and the workers.
68. Odity prices can be a useful (indicate) _____ of inflation, he claimed.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

69. She'll be coming tonight, although I don't know exact when.
70. We can't go to Julia's party because of we're going away that weekend.

71. In spite of his injuries, he bears not hatred towards his attackers.
72. She took the money from her mother's purse, despite hers.
73. He rang James, that was a good friend as well as the family doctor.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

74. There is one problem, the salary.

The salary _____

75. There are no interesting programs on this week.

There is nothing _____

76. Can't you run faster than that?

Is that _____?

77. We haven't eaten this kind of food before?

This is _____

78. A lot of tea is drunk in China.

The _____

79. If people drive faster, it is more dangerous.

The _____

80. I think it is difficult to tell the truth.

The _____

ĐỀ 7

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. A. <u>a</u> ncient | B. edu <u>c</u> ate |
| C. <u>s</u> trange | D. <u>a</u> ddress |
| 2. A. <u>a</u> lready | B. <u>e</u> ase |
| C. <u>a</u> ppeal | D. <u>t</u> eam |
| 3. A. <u>c</u> heck | B. <u>ch</u> emistry |
| C. <u>ch</u> ange | D. <u>c</u> heap |
| 4. A. <u>g</u> iven | B. <u>r</u> idden |
| C. <u>w</u> iden | D. <u>k</u> itchen |
| 5. A. <u>s</u> oon | B. <u>fo</u> od |
| C. <u>f</u> lood | D. <u>m</u> oon |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|-------------------|---------------|
| 6. A. influential | B. creative |
| C. introduction | D. university |
| 7. A. profit | B. suggest |
| C. surrender | D. report |

- | | |
|------------------|---------------|
| 8. A. career | B. majority |
| C. continue | D. education |
| 9. A. vocational | B. employer |
| C. minority | D. reasonable |
| 10. A. general | B. opinion |
| C. abroad | D. surprise |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. They made an aerial survey; that is, they made a survey _____.
A. by ship B. by plane
C. on foot D. by telescope
12. "Hummock grasses grow in loose sand on the crest." The word 'crest' in this sentence is closest in meaning to _____.
A. side B. bottom
C. top D. inside
13. Eight kilometers is _____ equivalent to five miles.
A. exactly B. roughly
C. rarely D. precisely
14. Older people _____ a large proportion of those living in poverty.
A. comprise B. consist

- C. compose D. compound
15. She has the windows open, _____ cold it is outside.
A. however B. therefore
C. but D. so
16. There is still much to discuss. We shall, _____, return to this item at our next meeting.
A. therefore B. moreover
C. although D. so that
17. The sea was dangerous, _____ we didn't go in for a swim.
A. since B. but
C. so D. as
18. The new trains have more powerful engines and are _____ faster.
A. therefore B. however
C. nevertheless D. nonetheless
19. It was cold and wet. _____, Paul put on his swimming suit and went to the beach.
A. Although B. Therefore
C. However D. Because
20. I had no choice _____ to sign the contract.
A. despite B. but
C. without D. unless
21. You can dress _____ you like.
A. whomever B. therefore

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

There are thousands of different kinds of microbes. Microbes called (36) _____ are the smallest living things. Bacteria live almost everywhere: on land, in water, and even (37) _____ you.

Some microscopic life forms are like plants. Tiny diatoms are microbes that live in lakes and the ocean. Diatoms soak up (38) _____ and use its energy to make food, just like plants.

Some microscopic life forms are more (39) _____ animals. Protozoa such as the amoeba and paramecium are animal-like microorganisms. An amoeba can move (40) _____ changing the shape of its body. It sticks out a pseudo pod, or false foot. A paramecium is (41) _____ with tiny hairs. It waves its hairs rapidly to swim.

Viruses are (42) _____ kind of microbe. Viruses sometimes act like living things and other times act like nonliving things. Viruses sometimes live in the cells of plants and animals. (43) _____ a cell, a virus reproduces like a living thing. The virus uses the cell to make many copies of itself. Viruses are (44) _____ small to see with an ordinary microscope. You need a powerful electron microscope to see a virus. Outside of a plant or animal cell, a (45) _____ is like a nonliving thing.

36. A. animals

B. bacteria

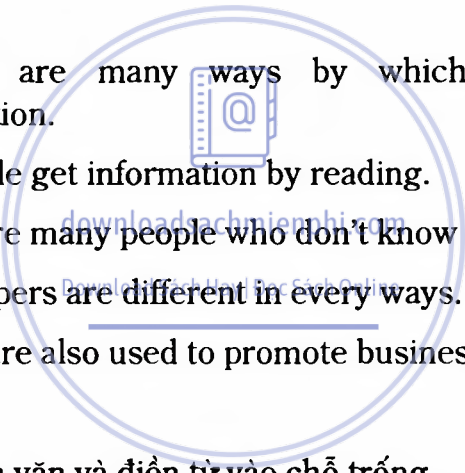
- | | |
|-----------------|----------------|
| C. plants | D. viruses |
| 37. A. in | B. out |
| C. outside | D. inside |
| 38. A. sunlight | B. water |
| C. air | D. lightning |
| 39. A. as | B. same |
| C. like | D. similar |
| 40. A. by | B. after |
| C. before | D. during |
| 41. A. made | B. done |
| C. filled | D. covered |
| 42. A. other | B. one another |
| C. another | D. each other |
| 43. A. Outside | B. Inside |
| C. Beside | D. Near |
| 44. A. very | B. so |
| C. too | D. almost |
| 45. A. cell | B. plant |
| C. diatom | D. virus |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Information about what has happened in the world, in our country, in our area, or even in our town comes to

us in many ways. People who can read often get their news from media. Because many people in the world are illiterate, however, they get the news from television or radio.

Newspapers around the world are similar in many ways. They all have new stories that tell people about the event of the day or week. Often, papers have other purposes that are devoted to business, sports and maybe the latest fashion news. Papers usually appear weekly or everyday, but in some places they may appear only monthly. Magazines are another that some people get the news.

- 
46. There are many ways by which people get information.
47. All people get information by reading.
48. There are many people who don't know how to read.
49. Newspapers are different in every ways.
50. Papers are also used to promote business.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

The computer has changed the (51)_____ lives of many. It is very common for a (52)_____ to at least have one computer. Computers come in various sizes and have many (53)_____ types of applications. Computers can affect one's daily tasks, finances, and time.

For starters, computers can (54)_____ ones daily tasks. Programs can do various (55)_____ and ease the

process of doing it manually without a computer. For instance, a student may finish most of their assignments online with more (56) _____ answers.

Finances can be very difficult without any tools, but when you have (57) _____ to a computer you can do it virtually online without having to go through the hassle of filling out paperwork and using stamps. For example, one may pay their bills online with a (58) _____ in a few clicks.

People can (59) _____ time with the help of a computer. For example, you can purchase online instead of going to the store. Therefore, you needn't spend time going out and (60) _____ things at the store.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. You must be (care) _____ when you opened that door.
62. We're very impressed by the (friend) _____ of your town's people.
63. Liverpool is an (industry) _____ city in the north of England.
64. Is Buddhism the country (office) _____ religion of Thailand.
65. This hand book gives (add) _____ information about Asian.

66. We must learn about keeping the environment (pollution) _____.
67. Don't eat those vegetables. They're (poison) _____.
68. Environmental (protect)_____ is everybody's responsibility.
69. We'll live a happier and (health)_____life if we keep our environment clean.
70. The price of (electric)_____ has gone up again.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. The Sahara desert in Africa is by far the most large desert in the world.
72. Porks provides people with important nutrients.
73. Many people has complained about the polluted river.
74. Three of the players in our club have been chosen to takes part in the match.
75. If Kennedy would have lived a little longer, he would have won the election.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It is pointless to have that old typewriter repaired.
That old typewriter is not_____
77. The bridge was so low that the bus couldn't go under it.
It was_____

78. I last saw him when I was a student.

I haven't _____

79. That was a silly thing to say!

What _____

80. We've run out of tea.

There _____



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐỀ 8

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| 1. A. <u>such</u> | B. cut |
| C. <u>put</u> | D. <u>shut</u> |
| 2. A. <u>slow</u> | B. <u>power</u> |
| C. <u>how</u> | D. <u>town</u> |
| 3. A. <u>least</u> | B. <u>pleasure</u> |
| C. <u>head</u> | D. <u>bread</u> |
| 4. A. <u>kitchen</u> | B. <u>children</u> |
| C. <u>teacher</u> | D. <u>chemist</u> |
| 5. A. <u>kindness</u> | B. <u>climate</u> |
| C. <u>village</u> | D. <u>climbing</u> |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|----------------|--------------|
| 6. A. admire | B. honour |
| C. title | D. difficult |
| 7. A. describe | B. struggle |
| C. political | D. society |

8. A. independence B. politician
C. immortality D. different
9. A. comfort B. nation
C. apply D. moment
10. A. ashamed B. position
C. begin D. enemy

II. NGỮ PHÁP

27. I'm sure they were _____ lies!
A. telling B. making
C. doing D. saying
28. It was clear that the young couple were _____ of taking charge of the restaurant.
A. responsible B. reliable
C. capable D. able
29. Since I moved house, I haven't had much _____ with those friends.
A. connection B. contact
C. business D. meeting
30. Unfortunately, his illness turned out to be extremely _____ so he was kept in isolation.
A. influential B. infectious
C. individual D. inoffensive

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. If energy (be) _____ inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.
32. We (win) _____ the game if we'd had a few more minutes.
33. I (not bring) _____ John with me if I'd known you and he didn't get along with each other.
34. If I _____ (be) interested in that subject, I would try to learn more about it.

35. If I (have)_____ the same problems, I might not have succeeded in life.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

The coastal village of Breedon today welcomed home Frank Davies at the end of his two-year voyage (36) _____ the world. Mr. Davies, who is 75, was born in a village and was a (37) _____ at school for 50 years. When he retired he (38) _____ his house to buy a boat and see the world. Now he has returned to the village where he has (39) _____ many friends.

When asked what he was going to do (40) _____, Frank replied that he wanted to write a book about (41) _____ travels. He had kept a diary (42) _____ the voyage and taken over 600 photographs of the (43) _____ places he had visited. Frank (44) _____ the book will encourage people of all ages to take (45) _____ the sport of sailing.

36. A. around B. through
C. on D. over
37. A. student B. doctor
C. officer D. teacher
38. A. sell B. sale
C. sold D. sold
39. A. too B. so
C. such D. very



B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

United Nations officials say the use of energy from the sun could help agricultural areas in developing countries. They say that use of solar technology could greatly improve the lives of million of people.

Solar technology systems use energy from the sun to make electric power. Solar energy now is used mainly in houses. It supplies power for electrical lighting, radios and televisions. It is also used to heat water. The United Nations food and Agricultural Organization says now is the time to develop other users solar energy.

Nowadays almost two thousand million people in developing countries still have no electric power. In

general, most poor farmers will not be able to purchase solar power systems. However, solar energy can provide some important social services for people in developing countries. They include water supply systems and cooling devices to store medicines.

46. United nations officials say the use of energy from the sun could help agricultural areas in developing countries.
47. Solar energy improves the lives of people.
48. Solar energy is mainly used in military.
49. It's not time to develop solar energy, according to UN Food and agricultural organization.
50. Almost three thousand million people in developing countries have no electric power.

downloadsachmienphi.com

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Do you know how to choose healthy (51)____? The food pyramid can help (52)____. You need to eat a lot of the food (53)____ the bottom of the pyramid and only a little of the food at the (54)____. You need eat a lot of grain, (55)____ rice and bread everyday. You (56)____ need eat a lot of vegetables, like carrot and spinach. Fruits, like apples and oranges, are good (57)____ you, too. You need to eat some protein everyday. There is (58)____ in milk, cheese, fish and eggs. You (59)____ need eat lots of fat or sugar. Use the food (60)____ everyday and you will stay healthy.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. Internet has (limit)_____ It is very time-consuming and costly.
62. There are many (celebrate)_____in our country of a years.
63. We can save (nature)_____resources by using solar energy.
64. The Pikes aren't satisfied with their (prepare)_____ for Christmas.
65. We are concerned about the (conserve)_____ of natural resources .
66. The (environment)_____ damage around this area is caused by chemical factories.
67. In my opinion, flying saucer might be people's (image)_____.
68. My brother is an (electric)_____ engineer.
69. You must write your (apply)_____ form clearly.
70. His friends (courage)_____ him a lot in his career.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. The first bicycle race on record in the United States taken place in 1883.
72. Even though she looks very young, she is older than my twenty-years-old sister.

73. As a young man, George Washington liked boating, to hunt, and fishing.
74. Computers are often used to control, adjustment and correct complex industrial operation.
75. The modern motorcycles are light, faster than the motorcycles of twenty-five-years ago.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Albert Maltz was arrested by the American police.

The American police _____

77. It was very difficult to get to the nest.

To get to the nest _____

78. There are a number of people waiting to see you now.

A number of people _____

79. She is considered by most people to be the best mechanic in the garage.

Most people _____

80. My aunt had the store deliver the bookcase.

My aunt asked _____

ĐỀ 9

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|----------------------|--------------------|
| 1. A. <u>h</u> eat | B. <u>s</u> eat |
| C. <u>g</u> reat | D. <u>m</u> eat |
| 2. A. <u>b</u> ook | B. <u>f</u> loor |
| C. <u>c</u> ook | D. <u>h</u> ook |
| 3. A. <u>c</u> ircle | B. <u>b</u> rick |
| C. <u>f</u> it | D. <u>f</u> ish |
| 4. A. <u>t</u> able | B. <u>l</u> ady |
| C. <u>c</u> aptain | D. <u>l</u> abour |
| 5. A. <u>l</u> oudly | B. <u>w</u> ithout |
| C. <u>t</u> housand | D. <u>t</u> hought |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|-----------------|----------------|
| 6. A. realize | B. improve |
| C. possible | D. comfortable |
| 7. A. important | B. especially |
| C. prefer | D. influence |

- | | |
|-------------------|----------------|
| 8. A. mineral | B. example |
| C. diamond | D. popular |
| 9. A. republic | B. collector |
| C. situation | D. inscription |
| 10. A. protection | B. separate |
| C. develop | D. encourage |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. I was very _____ of myself for forgetting Mother's birthday.
- A. disgraced B. ashamed
C. shy D. shocked
12. It usually takes a little while to _____ in a new flat.
- A. settle up B. settle on
C. settle down D. settle through
13. Didn't it ever _____ to them that they would be punished?
- A. occur B. happen
C. enter D. strike
14. You're very quiet today. What have you got on your _____?
- A. attention B. mind
C. spirit D. mood

21. I was very _____ to receive your lovely letter.
A. reluctant B. upset
C. emotional D. touched
22. We had to listen to him _____ about how he didn't have any money.
A. crying B. mumbling
C. groaning D. moaning
23. I'm not angry so much as _____ I don't expect friends to deceive me and you have done.
A. moved B. touched
C. hurt D. depressed
24. A lot of people seem _____ the present government.
A. disappointed about B. disillusioned with
C. depressed by D. deceived by
25. The film was very powerful and we were all _____ by it, in fact it made most of us cry!
A. touched B. moved
C. upset D. fed up
26. I'm very _____ things. I'm always losing them.
A. careless about B. impulsive with
C. careless of D. careless with
27. You should _____ a lawyer before you sign that document.
A. counsel B. check

C. consult

D. communicate

28. We couldn't have our picnic because it began to _____ with rain.

A. flow

B. drench

C. run

D. pour

29. My brother is a parachute _____.

A. trainer

B. teacher

C. educator

D. instructor

30. We can no longer afford the cost of _____ two cars, so we're selling one.

A. operating

B. managing

C. running

D. controlling

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. If I (know) _____ then what to do today, I'd have saved myself a lot of time and trouble over the years

32. Do you think there would be less conflict in the world if all people (speak) _____ the same language?

33. If you can give me one good reason for your acting like that I (never mention) _____ this incident again.

34. Unless you (answer) _____ all of my questions, I can't do anything to help you.

35. If Jack (not agree) _____ to go on the trip, would you have gone?

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

First-aid is very important. An ordinary person can (36) _____ a first-aid course and learn what to do (37) _____ the patient receives professional help. This might mean helping someone until an (38) _____ comes or it might mean giving first-aid and then taking the patient to a (39) _____. First-aid can keep a person (40) _____ until he or she reaches a hospital. Electric shock is a situation (41) _____ first-aid can be used. If enough electricity enters the body, the person dies (42) _____. First-aid can bring him or her back to (43) _____. Another situation is (44) _____, or dying in water. A person trained in first-aid can help a person start to breathe after clearing the water (45) _____ the airway.

- | | |
|-------------------|---------------|
| 36. A. take | B. give |
| C. start | D. do |
| 37. A. for | B. when |
| C. until | D. since |
| 38. A. wheelchair | B. stretcher |
| C. emergency | D. ambulance |
| 39. A. nurse | B. expert |
| C. doctor | D. instructor |
| 40. A. live | B. alive |
| C. living | D. lively |
| 41. A. where | B. what |

- | | |
|------------------|--------------------|
| C. when | D. why |
| 42. A. recently | B. actually |
| C. fortunately | D. immediately |
| 43. A. conscious | B. unconscious |
| C. consciousness | D. unconsciousness |
| 44. A. flooding | B. drowning |
| C. swamping | D. drowsy |
| 45. A. out of | B. out |
| C. up | D. off |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Australia is an island continent in the South Pacific. The capital is Canberra, but the city with the biggest population is Sydney, which has nearly four million. English is the first language of most people, but there are also many immigrants who speak other languages.

Canada is the second largest country in land side. It stretches 3.223 miles from east to west, and from the North Pole to the U.S border. Both English and French are official languages. Many French-speaking people live in the province of Quebec, where Montreal is the biggest city. Canada has a cold winter, and many Canadian enjoy winter sports, such as skiing and ice skating.

Switzerland is a small country in central Europe. Its neighbors are France in the west, Italy in the south, Austria in the east, and Germany in the north. Sixty percent of the land in Switzerland is mountains. Switzerland is famous for its banks, tourism, and skiing.

46. Australia is in the North Pacific.
47. The population of Sydney is nearly four million.
48. English is the first language of most people, but there are also many other languages spoken in Australia.
49. Switzerland is a small country in central Europe.
50. Both English and Chinese are spoken in Canada.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

The Statue of Liberty, one of America's (51) _____ familiar images, is on an island in New York (52) _____. It is a symbol of freedom. It was a gift to American people from French to show the (53) _____ between the two nations. This is the statue of a woman who is (54) _____ a loose robe and a crown on her (55) _____. Her right hand holds a burning torch, and her left hand holds a tablet with the date July 4, 1776 (56) _____ it. The statue weighs 205 tons and is 46 meters high. It (57) _____ on a stone base. The base and the pedestal increase the height of the (58) _____ to 93 meters. The statue was completed in 1884 in (59) _____, and then transported to America in 1886. Tourists can visit the (60) _____ from 9.30 a.m to 5 p.m daily except Christmas Day.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. Our (fly) _____ from London to Sydney took 24 hours.

62. The secretary was very busy all day dealing with (enquire) _____.
63. The country is very (mountain) _____ so travelling by road is difficult.
64. The teacher stressed the need for regular (attend) _____.
65. Sarah (caution) _____ opened the door of the cellar, wondering what she might find.
66. There were over fifty (music) _____ in the orchestra.
67. The company is very efficient and gives a (speed) _____ service.
68. The (warm) _____ of the fire was very welcome after our long journey.
69. The (invent) _____ of the aeroplane is supposed to have made the world smaller.
70. Distances which in (early) _____ times would have taken months now only take a few hours.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. Great progress has been made in our economy at the last few years.
72. The more older he grows, the more cheerful he becomes.
73. No sooner had he arrived than he began make becomes.
74. My husband neither drinks or smokes.

75. Linh suggested that Hai should complaint to the company.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Her ability to run a company really impresses me.

What I am _____

77. The children were so excited that they talked about the show all night long.

Such was _____

78. English is easy to learn.

It is _____

79. It may rain hard this afternoon, so take the raincoat with you.

In case _____

80. People believe Michael Jordan was a basketball genius.

Michael Jordan _____

ĐỀ 10

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. A. Italian | B. companion |
| C. librarian | D. Asian |
| 2. A. nation | B. translation |
| C. preparation | D. mansion |
| 3. A. eight | B. weight |
| C. sleight | D. height |
| 4. A. break | B. steak |
| C. great | D. seal |
| 5. A. heal | B. great |
| C. meal | D. heat |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|----------------|--------------|
| 6. A. magazine | B. telephone |
| C. volunteer | D. medicine |
| 7. A. sociable | B. reserved |
| C. generous | D. humorous |

- | | |
|-----------------|---------------|
| 8. A. delivery | B. equipment |
| C. electricity | D. experiment |
| 9. A. remember | B. understand |
| C. invent | D. exhibit |
| 10. A. festival | B. folktale |
| C. household | D. tradition |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. I don't _____ what people think about the way I dress.
 A. matter B. care
 C. attend D. concern
12. You can't compare those two hotels. They're not _____ the same.
 A. from B. in
 C. on D. at
13. I enjoy working as his secretary, but he is such a perfectionist that it's _____.
 A. exhausting B. exhaustive
 C. fatigued D. sleepy
14. It's becoming more and more _____ that the Government has lost the confidence of the nation.
 A. understood B. apparent
 C. anticipated D. expected

15. You _____ better be careful not to miss the train.
A. would B. should
C. had D. did
16. By half past ten tomorrow morning I _____ along the motorway.
A. will drive B. am driving
C. drive D. will be driving
17. If we had known your new address, we _____ to see you.
A. came B. will come
C. would come D. would have come
18. _____ the time you get to the theatre, the play will have finished.
A. Until B. In
C. By D. On
19. It was _____ hot day that we decided to leave work early.
A. so B. such
C. a so D. such a
20. _____ the rise in unemployment, people still seem to be spending more.
A. Nevertheless B. Despite
C. Meanwhile D. Despite of
21. Give me a word _____ with S.
A. beginning B. began

- C. begins D. begin
22. I hope we will be able to avoid _____ anyone.
A. disappointment B. disappointed
C. disappointing D. disappoint
23. I wouldn't say that I was rich, but I'm _____
A. affluent B. wealthy
C. flash D. comfortable
24. I haven't got any money at all. I'm completely _____
A. broken B. hard up
C. short D. broke
25. Could you lend me some money? I'm a bit _____ at the moment.
A. hard up B. tight
C. indebted D. down-and-out
26. They live _____ in a huge villa in France.
A. in luxury B. with luxury
C. in wealth D. with fortune
27. It's a really _____ area. Everyone's got expensive houses and cars there.
A. affluent B. comfortable
C. luxurious D. fortunate
28. I wouldn't say they were rich, but they're certainly _____
A. wealthy B. well-earned

- B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

- ### III. ĐỌC HIỂU

Many people now (36) _____ that teachers give students too much homework. They say that it is

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

36. A. think B. thinking
C. thought D. thinks
37. A. from B. by
C. for D. at
38. A. therefore B. however
C. maybe D. moreover
39. A. in B. by
C. for D. at
40. A. which B. whose
C. who D. why

- | | |
|----------------|--------------|
| 41. A. but | B. and |
| C. or | D. now |
| 42. A. than | B. good |
| C. many | D. much |
| 43. A. by | B. through |
| C. in front of | D. with |
| 44. A. not | B. none |
| C. nobody | D. no |
| 45. A. needn't | B. shouldn't |
| C. mustn't | D. should |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Learning a language is, in some ways, like learning how to fly or play the piano. There some differences, but there is a very important similarity. It is this: learning how to do such things needs lots of practice. It is never enough simply to "know" something. You must be able to "do" things with what to know. For example, it is not enough simply to read a book on how to fly an aeroplane. A book can give you lots of information about how to fly, but if you only read a book and then try to fly without a great deal of practice first, you will crash and kill yourself. The same is true of learning the piano or learning a foreign language. Can you speak English well without having lots of practice? "Practice makes perfect" is what every learner of a foreign language should know.

46. Information about flying from books is enough for someone to fly.

47. Language learners can make their English perfect without practice.
48. Talking to a native speaker can be a good way to speak English well.
49. It is dangerous to try to fly without any real practice.
50. Learning the piano and learning to fly are the same in an important way.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

(51) _____ the twentieth century with the remarkable (52) _____ in scientific and other knowledge, (53) _____ dictionaries have to be made for a group of (54) _____. There are some very large dictionaries (55) _____ contain all the words (56) _____ the English language, but they are (57) _____ convenient to use. They are too heavy and (58) _____ up too much room.

Students of a foreign language (59) _____ a dictionary which contains all the words in common use in their (60) _____ language and the ones they are trying to learn.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. Although the Ao Dai is the (tradition) _____ dress of Vietnamese women, not many of them wear it at work.

62. Our school has a lot of (qualify) _____ teachers.
63. When you take an exam, you are an (examine)_____
64. I watch the news everyday because it's very (inform)_____
65. The Internet is a very useful means of (communicate)_____
66. I like him because he is such a (cheer)_____ person.
67. Some of these traditional dressed have been (modern)_____
68. Many Vietnamese women continue to to wear the unique and (fashion)_____ dresses.
69. Lan wants to become a fashion (design)_____ when she grows up.
70. Although its services are not very good, the hotel is (convenience)_____ for the beach.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. The driving test in which we were success lasted four days.
72. These elephants, after which the zoo-keeper is looking, is orphan.
73. The two young boys, with whom you are acquainted, are not kindly.

74. We have not determined the time when we'll arrive at Paris.
75. The harbour where they are going to arrive is the more comfortable one.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Those things are good to know.

It's _____

77. The hardware of that computer was infected with viruses.

Viruses _____

78. She was kind to think of us.

It _____

79. She had to do the washing, but she didn't.

She forgot _____

80. His father is interested in fishing.

His father _____

ĐỀ 11

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|---------------|------------|
| 1. A. ask | B. example |
| C. take | D. large |
| 2. A. proud | B. hour |
| C. your | D. sound |
| 3. A. tongue | B. word |
| C. come | D. love |
| 4. A. promise | B. revise |
| C. stick | D. visit |
| 5. A. need | B. read |
| C. really | D. teach |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|------------------|---------------|
| 6. A. individual | B. reputation |
| C. experience | D. scientific |
| 7. A. carpenter | B. revise |

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.



11. Nowadays most women can _____ an education.
A. create B. join
C. bear D. pursue
12. When was that book _____?
A. made B. produced
C. published D. created
13. She is running slowly through the park. She's
_____.
A. walking B. riding
C. jogging D. driving
14. An increasing number of people are now going on
_____ to Egypt.
A. holiday B. visit

- C. excursion D. trip
15. A pharmacist has to be careful in filling a(n) _____.
- A. examination B. pharmacy
C. prescription D. internship
16. He looks thin, but _____ he is very healthy.
- A. also B. naturally
C. actually D. consequently
17. Please _____ your cigarette. I'm allergic to smoke.
- A. put out B. put down
C. put up D. put aside
18. Be patient! Don't _____ to learn a foreign language in a week.
- A. believe B. consider
C. think D. expect
19. Don't forget _____ me a call when you arrive.
- A. give B. giving
C. given D. to give
20. _____ of the shop, my friend Roger came in.
- A. Coming out B. When coming out
C. On coming out D. As I came out
21. Helen asked me _____ the film called "Star Wars".
- A. have I seen B. if I had seen

- C. have you seen D. if had I seen
22. The librarian went to look in the cupboard _____
rare books are kept.
- A. which B. where
C. that D. there
23. She can't get home _____ she has no money.
- A. unless B. if
C. until D. without
24. He refused to give up work, _____ he'd won a
million pounds.
- A. despite B. even though
C. however D. as though
25. Let's go for a walk, _____ we?
- A. will B. do
C. shall D. must
26. The newspaper report contained _____
important information.
- A. many B. another
C. an D. a lot of
27. In the summer we often sleep in the _____ air on
our terrace.
- A. clear B. clean
C. open D. full

28. The taxi-drivers are complaining that their fares are too _____.
A. small B. little
C. low D. few
29. He swatted a fly on the window and _____ the glass.
A. slashed B. smashed
C. cut D. crashed
30. A walnut tree _____ us from the sun on hot days.
A. fences B. warns
C. shelters D. prevents

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. He acts as if he (know) _____ every thing perfectly.

32. I can't find him though I (look) _____ for him for a long time.
33. I think he (leave) _____ as soon as he knows the news.
34. This time next week we (stay) _____ with our grandparents in Ho Chi Minh city.
35. The baby (wake) _____ up if you spoke louder.

42. A. lots of things B. very thin
 C. things D. thing
43. A. baby B. sitter
 C. daughter D. baby-sitter
44. A. look B. looking
 C. looked D. look forward to
45. A. satisfy B. proud
 C. happiness D. comfort

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

We are all destroying the Earth. The seas and rivers are too dirty to swim in. There is so much smoke in the air that it is unhealthy to live in many of world's cities. We have cut down so many trees that there are now vast areas of wasteland all over the world. As a result, farmers in parts of Africa can not grow enough to eat. In certain countries in Asia there is too little rice. Wild animals are quickly disappearing. For instance, tigers are rare in India now because we have killed too many. However, it isn't simple enough to talk about the problem. We must act now before it is too late to do anything about it. Join us now. Save the Earth.

46. Smoke is harmful to human health.
47. There are only a few tigers exist in India.
48. Wild animals are threatened by extinction.

49. We have planted many trees recently.

50. The seas and rivers are polluted now.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

There is one planet that still (51) _____ and teases scientists, mainly because it (52) _____ have an atmosphere to obscure observation, yet it is not big enough for sufficiently accurate telescopic (53) _____. The fact that it is also very close to the sun also makes it (54) _____ for astronomers.

However, space telescopes have told us a lot more (55)_____ Mercury. It is rather similar to Earth's moon, and to (56)_____. There are mountainous areas covered with craters and large valleys (57) _____ are uncratered. The moon's valleys have fewer cracks and the ridges (58) _____ smoother. Mercury's valleys are filled with volcanic rocks, similar to on the moon, yet there is no evidence of volcanoes, even extinct ones, on (59) _____, as there is on both Mars and the moon, and of course here on Earth.

So, scientists presume the valleys on Mercury were caused by different things, that is to say not by (60) _____, but by very large meteorites, which also caused the cracks in the terrain and left the ridges rough and uneven. More and better photos of Mercury are needed to prove what are at present at best only hypotheses.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. The editor welcomes (correspond) _____ from readers on any subject .
62. Unfortunately we lack the resources to (modern) _____.
63. It was a (touch) _____ story that moved many of us to tears .
64. The hurricane caused terrible (destroy) _____ along the coast.
65. I have never worked for such a considerate (employ) _____.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. Jack London, that was a famous American writer, wrote many great novels.
67. Those French teachers are the most interested teachers we have ever known.
68. He didn't arrive in time seeing her.
69. They're hungry enough to ate all this cake.
70. He wants to meeting his old friends again.
71. You should to move to a larger house.
72. You had better to go now.
73. The phone is being repair now.
74. People are killed wild animals for food.

75. The author has writing a special book for children.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. He forgot about the bag until he got home.

Not until _____.

77. Phong looks very happy. His father has given him a present.

Phong, whose _____

78. He was a fool to say that.

It is _____.

79. The weather was expected to be fine.

We didn't _____.

80. I tried as hard as I could, but I just couldn't get the money.

No matter _____

ĐỀ 12

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. A. names | B. students |
| C. friends | D. trousers |
| 2. A. cleans | B. helps |
| C. lives | D. plays |
| 3. A. mother | B. do |
| C. sometimes | D. brother |
| 4. A. flat | B. party |
| C. sandwich | D. dad |
| 5. A. weather | B. cheap |
| C. season | D. meat |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|---------------|----------------|
| 6. A. return | B. lottery |
| C. reward | D. immediate |
| 7. A. address | B. millionaire |
| C. believe | D. mislead |

- | | |
|------------------|------------------|
| 8. A. estimate | B. medical |
| C. advice | D. vegetables |
| 9. A. addition | B. exemplify |
| C. incredible | D. candle |
| 10. A. aesthetic | B. particular |
| C. disease | D. acceptability |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Do be careful not to  your coffee on this white rug, Bill.
- | | |
|-----------|----------|
| A. drip | B. spill |
| C. filter | D. leak |
12. Nobody _____ that aeroplane crash.
- | | |
|-------------|--------------|
| A. survived | B. recovered |
| C. lived | D. released |
13. The Queen has said that she will _____ the ceremony.
- | | |
|-----------|-----------|
| A. engage | B. come |
| C. attend | D. impart |
14. It is strange that Lucy is as _____ as her mother is beautiful.
- | | |
|-----------|----------|
| A. dull | B. plain |
| C. humble | D. raw |

21. There was so much noise that we could hardly _____ what the speaker was saying.
A. take in B. take up
C. bring in D. bring out
22. There is a beautiful _____ of the old city from the terrace of their mountain house.
A. view B. aspect
C. vision D. appearance
23. We're depending _____ you to come.
A. of B. from
C. on D. by
24. She wanted to be free _____ the influence of her parents.
A. on B. from
C. for D. without
25. As a single person, my _____ is very important to me.
A. liberation B. independence
C. liberty D. emancipation
26. Both she and her partner have got _____ attitudes towards marriage.
A. single B. free
C. independent D. liberated
27. The price of the coach tickets _____ on how many people want to go.
A. relies B. depends

- C. counts D. banks
28. The press were given complete _____ to photograph any part of the military base.
A. freedom B. independence
C. liberation D. liberty
29. Whether or not you need a visa _____ on which country you come from.
A. counts B. relies
C. is dependent D. is depending
30. She left home to be independent _____ her parents.
A. from B. on
C. of D. for

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

The country and the city have (36) _____ and disadvantages. People in the country live in more beautiful (37) _____. They enjoy peace and quite, and can do their work at their own pace because no one is in a (38) _____. They live in larger, more comfortable houses, and their (39) _____ are more friendly, and ready to help them when they need it. Their life can be monotonous and they can be (40) _____, a long way from the nearest town, (41) _____ is a serious problem if they are ill or have to take children to school.

The city has all the (42) _____ the country lacks, but it also has a lot of disadvantages. Cities are often ugly and (43) _____, they not only have bad air but are also noisy. Everyone is always in a haste and this (44) _____ that people have no time to get to know each other and make (45) _____.

- | | |
|---------------------|-----------------|
| 36. A. advantages | B. advantaging |
| C. advantage | D. disadvantage |
| 37. A. entertain | B. entertains |
| C. environment | D. lovely |
| 38. A. hungry | B. hurry |
| C. fairy | D. busy |
| 39. A. neighborhood | B. family |
| C. game | D. neighbors |

40. A. isolating B. isolate
 C. isolated D. isolative
41. A. who B. whom
 C. which D. why
42. A. services B. taxes
 C. batteries D. service
43. A. pollute B. polluting
 C. pollution D. polluted
44. A. meaning B. mean
 C. means D. meaningless
45. A. relationship B. relative
 C. partner D. friends

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Learning a foreign language takes time and patience. The reasons below may help to convince you to study a foreign language. Some reasons are practical, some intellectual and others sentimental, but whatever your reasons, having a clear idea of why you're learning a language can help to motivate you in your studies.

When you move to a different country or region, learning the local language will help you to communicate and integrate with the local people.

If your relatives or friends speak a different language, learning that language will help you to communicate with them. It will also give you a better understanding of their culture and way of thinking.

You may find that information about subjects you're interested in is published mainly in a foreign language. Learning that language will give you access to the material and enable you to communicate with fellow students and researchers in the field.

46. Learning a foreign language is not simple.
47. Knowing why you're learning a language can help to motivate you in your studies.
48. People learn a foreign language only because they want to work easily.
49. Learning a foreign language doesn't take much time.
50. People may learn a foreign language because they like it.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

On the farm of today, (51) _____ provide almost all the power. Modern farmers (52) _____ have mechanized "hired land" and keep horses only for (53) _____. Besides developing new machinery, scientists and engineers have helped the farmers in (54) _____ ways. For example, they have developed stronger fertilizers, more (55) _____ insecticides, and hybrid seeds (56) _____ produce larger, tastier fruits and vegetables. (57) _____ farmers even have computers which help them use their resources more (58) _____. As a result, the farm of today are able to (59) _____ much more food with the same amount of labor. This means fewer but larger farms and (60) _____ but more prosperous farmers.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. A (teach) _____ assistant is a person who is not a qualified teacher who helps a teacher in a school.
62. I call several times, but only get the (answer) _____ machine.
63. He is taken to the police station for (question) _____.
64. Are you (family) _____ with the computer software they use?
65. The group share their (remember) _____ of life at school.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. We haven't seen you for so a long time.
67. We're really pleased that we moved to the country because of we were getting so fed up with living in London.
68. In the city there was so much traffic and noise and there was no times to relax.
69. Here in the country, life is slower and much more peacefuller.
70. Now, for example, we're able to going for a walk with the dog across the fields before breakfast.
71. The children are enjoying the fresh air and have made a lots of new friends.

72. The people here are helpful, kindly and ever so friendly.
73. We do miss all our friends at London, expecially you, Jan.
74. Do coming and see us soon.
75. We're all looking forward to see you again.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It's a 6-hour drive from London to Edingburh.
It takes _____.
77. "You should take a map because you might be lost in the forest"
"In case you get _____."
78. This is the most delicious cake I've ever eaten.
I have _____.
79. I last saw him when I was a sudent
I haven't _____.
80. Janet came first, which surprised nobody.
Nobody was _____.

ĐỀ 13

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>co</u> op | B. <u>po</u> ol |
| C. <u>do</u> or | D. <u>bo</u> ot |
| 2. A. <u>la</u> zy | B. <u>ba</u> by |
| C. <u>ha</u> rd | D. <u>teen</u> ager |
| 3. A. <u>fee</u> d | B. <u>teen</u> ager |
| C. <u>teen</u> | D. <u>enginee</u> r |
| 4. A. <u>bea</u> r | B. <u>dea</u> r |
| C. <u>hea</u> r | D. <u>nea</u> r |
| 5. A. <u>recei</u> ve | B. <u>scor</u> e |
| C. <u>scou</u> t | D. <u>comi</u> cs |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 6. A. <u>side</u> board | B. <u>relax</u> |
| C. <u>favou</u> rite | D. <u>viol</u> in |
| 7. A. <u>appli</u> ance | B. <u>hospit</u> al |
| C. <u>atlas</u> | D. <u>usuall</u> y |

- | | |
|-----------------|---------------|
| 8. A. favourite | B. volunteer |
| C. record | D. cinema |
| 9. A. music | B. dinner |
| C. children | D. enjoy |
| 10. A. essay | B. experiment |
| C. animals | D. mountain |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. The first step in the _____ of paper is to cut down suitable trees and chop them up.
A. industry B. creation
C. product D. manufacture
12. The pieces of wood are _____ to a paper mill.
A. transmitted B. transformed
C. transported D. translated
13. In the next stage of the _____, the pieces of wood are ground up and mixed with water.
A. produce B. process
C. problem D. programme
14. The _____ is wood pulp.
A. product B. cause
C. condition D. finish

28. You can _____ his telephone number in the telephone book.
A. look B. look into
C. look up D. look after
29. _____ at the photographs on his desk. Aren't they beautiful?
A. look B. look for
C. look up D. looking
30. You can _____ your mother a letter tomorrow.
A. write B. write down
C. writing D. to write

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. Professor Lam wasn't at school when we (arrive)_____. He (just go)_____ out.
32. How long Hai and Linh (fall) _____in love with together?
33. After he (finish)_____ his work, he climbed with his friends.
34. Our sister (take) _____part in the english club when she (be) _____8 years old.
35. Before we came back home, we (come) _____across Mai.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

Our world is changing (36) _____. Every day we are going farther faster. Sixty years ago we didn't have airplanes, but today we are sending men into (37) _____. Everyday we are sending news faster. Today a family in America can (38) _____ in its living room and watch a (39) _____ television program from Australia. And everyday we are conquering more (40) _____. Less than ten years ago people feared the dreaded disease (41) _____ polio, but today powerful vaccines have (42) _____ wiped it out.

Our (43) _____ world is not always comfortable and secure. Many people don't like to change. They like the (44) _____ it is. Yet more changes are coming: Ten years (45) _____ now few people will live the way they are living.

- | | |
|------------------|---------------|
| 36. A. carefully | B. rapidly |
| C. hardly | D. slowly |
| 37. A. sky | B. area |
| C. universe | D. space |
| 38. A. place | B. stand |
| C. sit | D. lie |
| 39. A. live | B. living |
| C. life | D. lived |
| 40. A. sickness | B. diseases |
| C. illness | D. affections |

- | | |
|---------------|--------------|
| 41. A. called | B. said |
| C. told | D. asked |
| 42. A. most | B. mostly |
| C. almost | D. hardly |
| 43. A. change | B. changed |
| C. changing | D. unchanged |
| 44. A. life | B. mean |
| C. method | D. way |
| 45. A. to | B. from |
| C. on | D. in |



B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Of all the natural wonders of the world, few are as spectacular as Niagara Falls. Located on the Niagara river along the border between the United States and Canada, Niagara actually consists of two falls, the American Falls and the Horseshoe Falls. The former is on the US side of the border, in the state of New York while the latter is on the Canadian side. About 85% of the water in Niagara River flows over the Horseshoe Falls, which is the more impressive of the two falls.

About 10 million people visit the falls each year. Sightseers can ride steamers up close to the boiling water of the falls, or view them from parks on both sides of the river. Niagara Falls have long been a popular honeymoon destination for newlyweds.

46. Horseshoe Falls is the more impressive of the two falls.
47. People can watch the falls from parks or boats.
48. Niagara Falls is a favorite spot of newlyweds.
49. Niagara consists of four falls.
50. About 50% of the water in Niagara river flows over the Horseshoe Falls.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

This small country is mostly farmland. The animals seen most often (51) _____ cows and sheep. Most farms have a few geese, too. There are donkeys, (52) _____ not many horses. There's a lot of wheat and potatoes, and there are tomatoes (53) _____ the south side of the hills. In summer the men, women and children work together in the (54) _____ seven days a week. The people work hard all (55) _____ lives. The only two factories in the countries are the capital. (56) _____ makes toys and games, and the other makes knives and forks. All (57) _____ things are for export. The east of the country is thick forest, the home (58) _____ wild ponies, deer and wolves. Photos of the cliffs along the coast show (59) _____ beautiful the country is. But not many tourists visit it (60) _____ the airport is too small for most aircraft.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. In my opinion, this book is just (intellect) _____ rubbish.
62. It may be (produce) _____ to force them into making a decision, and if you upset them, they are quite likely to overact.
63. They won the case because of the (appear) _____ in court of the defendant.
64. Tourists forget their (conceive) _____ ideas as soon as they visit our country.
65. You needn't refer to the manual; the use of the camera is (explain) _____.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. These cars are all too expensive for they to get at this time.
67. This is the most beautiful which we have ever seen it twice.
68. They didn't have money enough to buy a new car, so they decided to get cheaper one.
69. Lien has not completed the assignment yet, and Huyen hasn't neither.
70. After Binh had come to his flat, he was reading a book.
71. Because the heavy rain, we did not go camping with classmates and our teachers.

72. They looked so tiring that they couldn't climb and run with our group.
73. Yesterday Minh and Thanh decided opening their departmen store on Hong Ha street opposite Ha Noi hotel.
74. The director has completed working on the report last night, and now he will begin to write the other proposal.
75. Despite he was ill very seriously, he still came to school on foot and studied harder.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. We'll arrive soon-and then we'll all be able to have a beer.

Once downloadsachmienphi.com

77. Katherine is the only real friend that Dolly has.

Except _____

78. It's a great pity you wrote that letter.

I wish _____

79. Ralph's passport was nowhere to be found.

Nobody _____

80. Rita doesn't realise how serious her husband's operation is going to be.

Little _____

ĐỀ 14

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| 1. A. <u>wear</u> | B. <u>where</u> |
| C. <u>hair</u> | D. <u>here</u> |
| 2. A. <u>both</u> | B. <u>dozen</u> |
| C. <u>close</u> | D. <u>so</u> |
| 3. A. <u>shoot</u> | B. <u>food</u> |
| C. <u>poor</u> | D. <u>mood</u> |
| 4. A. <u>laughter</u> | B. <u>caught</u> |
| C. <u>taught</u> | D. <u>daughter</u> |
| 5. A. <u>the</u> | B. <u>them</u> |
| C. <u>they</u> | D. <u>three</u> |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 6. A. recognize | B. stimulate |
| C. activity | D. adult |
| 7. A. intelligent | B. direct |
| C. desire | D. satisfactory |
| 8. A. relationship | B. command |

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Please _____ the flight number and put it on my desk.
A. write B. write down
C. write on D. write to
12. You can _____ your clothes in the dresser.
A. put B. put on
C. put off D. put up
13. I'm going to _____ my new dress for the party.
A. put B. put on
C. put up D. put up with
14. John is upstairs. Please _____ him and tell him to come to the phone.
A. call B. call up
C. call at D. call to
15. When was that book _____?
A. made B. produced

- C. published D. created
16. How are the books in this library _____?
- A. divided B. named
- C. gathered D. classified
17. The New Oxford Garage is _____ for more to buy a new car.
- A. advertising B. informing
- C. requesting D. advising
18. One of the new salesmen has _____ me to buy a new car.
- A. convinced B. argued
- C. persuaded D. resulted
19. First, he gave me a very interesting _____ about the car.
- A. information B. fact
- C. news D. brochure
20. It contained a lot of _____ about how little petrol the car used.
- A. examination B. news
- C. fact D. information
21. The car _____ is for one year. The garage will pay for any repairs within this period.
- A. promised B. advised
- C. guaranteed D. attended

29. What about _____ programmes?
A. playing B. gaming
C. sports D. match
30. I like to see "Match of the Day" on Saturdays. That's my _____.
A. popular B. favourite
C. preferable D. likable

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. They (fine) _____ last month and since then he (run) _____ out of money.
32. They (break) _____ a glass while they (cook) _____ in the kitchen yesterday.
33. She (become) _____ the head of my room since last year.
34. The moon (move) _____ round the earth.
35. He (not do) _____ morning exercise for 1 years now.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

Some people believe that soon schools will no longer be (36) _____. These people say that because of the Internet and other new technology, there (37) _____ no longer any need for school buildings, formal classes, or

(38) _____. Perhaps this will be true one day, but it is
 (39) ____ for me to imagine a world without (40) ____.
 In fact, we need to look at how we can use new
 technology to make schools (41) _____, not to eliminate
 them.

We should invent a new kind of school that is linked
 to (42) _____, museums, science centers, laboratories,
 and even companies. Experts could give (43) _____ on
 video or over the Internet. TV (44) _____ and local
 stations could develop programming about things
 students are actually (45) _____ in school.

36. A. necess B. necessary
 B. be necessary D. had necessary
37. A. is B. am
 C. are D. has
38. A. teaching B. teach
 C. taught D. teachers
39. A. hard B. hardly
 C. harding D. be hard
40. A. schooling B. be school
 C. schools D. scholarship
41. A. good B. best
 C. better D. many
42. A. library B. librarying
 C. many libraries D. libraries
43. A. talking B. talked

- | | | |
|-----|---------------|-------------|
| | C. took | D. talks |
| 44. | A. networking | B. networks |
| | C. linking | D. link |
| 45. | A. study | B. studies |
| | C. studying | D. studied |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Although they are safe to use in short term, coal, gas and oil present a long - term threat to the environment. All three types of fossil fuels produce carbon dioxide in far greater quantities than plants can use. The carbon dioxide they accumulates in the atmosphere and many even increase the earth's "heat load" and lead to global rises in temperature. Thus, contrary to popular belief, the use of coal, gas and oil is not as safe as was originally thought. Furthermore, all three fossil fuels are non-renewable forms of energy.

Hydro-power offers a much more useful source of energy. It's also renewable but its availability is limited. Dams cannot be built in certain areas.

Wind power is a pollution - free source of renewable energy but it cannot be used in many parts of the world where there is insufficient wind.

Solar power is renewable, it does not cause pollution and it does not add to the earth's heat load. But it's hard to collect and store solar energy in some regions.

Finally, nuclear power is an efficient and renewable power source. However, it brings risk of leaks or accidents.

46. The use of coal, gas and oil doesn't affect the environment.
47. Plants cannot absorb the whole amount of carbon dioxide released by the use of the gases.
48. Carbon dioxide causes global warming phenomenon.
49. Three fossil fuels are not renewable.
50. Hydro-power can't be applied everywhere.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

American beer is probably, (51) ____ with French beer, the most maligned beer in the world. Americans possibly care more for liquor and the French definitely like their (52) _____. But now American beer is making a comeback; it's pushing foreign imported beers off (53) _____ shelves and is even causing ripples in markets abroad. (54) _____ the secret to all this is the microbrew.

Inspired by a campaign for real ale in Britain, (55) _____ was successful at keeping mass-marketed beers from destroying the small, (56) _____ breweries, the microbrew started in the 1970s on the west coast. (57) _____, in the 80s, affluence brought about a change in (58) _____ and in taste, this time for the more expensive foreign beers. But now the micros are back.

Basically all the microbrew is a flavorful, specialty beer, not mass-produced but produced in smallish (59) _____.

_____ by a small brewery and often sold locally. Samuel Adams sells in New England, Redhook Ale in Seattle and Brooklyn Lager originally of course from New York, also sells in Japan. They are spreading their (60) _____ wings.

People are learning that beer can come in a myriad of tastes and colors, and it can be fresh and inexpensive, just so long as it is a microbrew.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. Susan has two bad characteristics: jealousy and (possess) _____.
62. After all he has done for us, it would be very (help) _____ of us if we didn't do this for him now.
63. Penelope has (fortune) _____ failed her driving test again.
64. The (appear) _____ of the money from the cash-box shows that somebody in this office is a thief.
65. You must accept the (decide) _____ of the committee.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. With its expensive furniture and carefully-chosen colour scheme the room looked quite luxury.
67. General Wynding was placed at command of the southern army.

68. It was impossible for her telling the truth so she had to invent a story.
69. Only thoroughly displeased people leave the remnants of their picnics.
70. We did not know how builds this newly-designed house.
71. The student worked as if a barman during his holidays, because he wanted to earn money to pay his fees.
72. I am not used to get up early. I'd rather to stay in bed a bit longer.
73. Neither the president nor his representatives is to attend the meeting.
74. Huyen lived in Nghe An since 1986 to 1995, but she is now living in Hanoi.
75. Rite has been out of work, so she had no money, she had to live with unemployment-benefits.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. We have a six o'clock deadline for this work.
This work _____.
77. I don't see the point of re-decorating this room.
Re-decorating _____.
78. You can't park here. It's a restricted area.
No _____.

79. I had had no experience of skiing but I quickly picked it up.

Despite my_____.

80. "If you scream, I'll kill you," the terrorist said to the hostage.

The terrorist threatened_____.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- | | |
|------------------|---------------|
| C. specific | D. computer |
| 9. A. involved | B. equal |
| C. machine | D. eventual |
| 10. A. operation | B. official |
| C. community | D. efficiency |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Be careful! Here's a wasps' nest. Don't _____ it.
A. interfere B. disturb
C. blast D. thrill
12. No, it's no good. I've _____ my time trying to make it work.
A. spent B. spoiled
C. consumed D. wasted
13. Our car is a much older _____ than yours.
A. model B. pattern
C. manufacture D. form
14. Because of the poor harvest, wheat prices have _____ in the last six months.
A. grown up B. gone up
C. jumped up D. sprung up
15. We'd better hurry. There's a _____ to Uncle Timothy's patience.
A. top B. bottom

- C. border D. limit
16. You thought I did wrong but the results _____ my action.
- A. agree B. prove
C. approve D. justify
17. Madeleine struggled for a long time before she finally _____ to free herself.
- A. managed B. succeeded
C. achieved D. enabled
18. I'll let you have it back next Monday without _____.
- A. doubt B. fail
C. miss D. neglect
19. "Reason to kill" is the _____ of Hugo Miller's most recent book.
- A. subject B. content
C. title D. author
20. The table of _____ gives some idea of the different types of murders described in the book.
- A. references B. contents
C. chapters D. publications
21. One of the most fascinating chapters is about the reasons why certain people _____ murders and other violent crimes.
- A. commit B. arrest
C. create D. prepare

22. There is also a chapter on _____ happenings and sudden disappearances.
- A. interested B. foolish
C. surprised D. mysterious
23. The book is full of interesting _____ about the way murderers think and behave.
- A. news B. meaning
C. information D. contents
24. It also shows how the police investigate crimes and it describes in detail some famous _____.
- A. trials B. courts
C. suspicious D. judgements
25. Finally, the book has an excellent _____ and bibliography.
- A. catalogue B. list
C. index D. reference
26. Just a moment. Let me look at my _____.
- A. timetable B. class
C. syllabus D. plan
27. Although his work is not outstanding it is _____.
- A. enough B. sufficient
C. well D. adequate
28. Several _____ of typhoid have been reported.
- A. types B. cases
C. occurrences D. doses

29. She loves London _____ in the spring.
A. mostly B. specially
C. most D. especially
30. Living in that awful flat is getting her _____.
A. low B. down
C. under D. below

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. Yesterday the police (report) _____ that they (capture) _____ the thief.
32. My friend (thank) _____ me for what I had done for him.
33. Someone (steal) _____ my handbag on the bus.
34. The Browns (live) _____ in Paris for 7 years when the second World War (break) _____ out.
35. Last month I (be) _____ in the hospital for 10 days.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

More people study English (36) _____ any other language. In many countries, the textbooks in

universities (37) _____ in English. Many universities classes are taught in English even (38) _____ the native language is (39) _____ English.

English is the (40) _____ of international communication. It is the language (41) _____ international business, research, (42) _____ science. More than three fourths of the world's mail is written (43) _____ English. More than three fifths of the world's radio station (44) _____ English. More than half of the scientific and research journals are in English. Most (45) _____ languages have borrowed many English words.

36. A. than
C. though
B. that
D. of
37. A. in
C. is
B. are
D. on
38. A. however
C. though
B. although
D. never
39. A. no
C. not
B. none
D. in
40. A. language
C. so
B. languages
D. languaging
41. A. at
C. on
B. by
D. of
42. A. but
C. or
B. and
D. nor

May Day is traditionally an opportunity for workers to express their grievances. Some people believe that it is all began in Australia in 1856 with a series of annual strikes. A more likely origin took place thirty years later in 1886 when an American federation of labor called for nationwide strikes and demonstrations for an eight-hour day. On May 1st the police opened fire on a crowd of demonstrations in the city of Milwaukee. Nine people were killed. Two days later, police killed six demonstrators at a factory in Chicago, though eight of their own men were subsequently killed in the protest which followed.

In July 1889, as part of centenary celebrations of the French Revolution, an international labor congress meeting in Paris called for an internal day of demonstrations in support of the eight-hour day on May 1st 1890. And on that date the world celebrated its first global labor holiday.

46. May Day originated from the Eastern.

47. May Day was established in nineteenth century.
48. Thirty people were killed on May 1st
49. On May 5th 1986, policemen killed six demonstrators at a factory in Chicago.
50. Demonstrators called for eight-hour day.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

A burn is an injury to the (51) _____ caused by exposure to fire, hot liquids or metals, (52) _____, electricity or the sun's ultraviolet rays. When someone (53) _____ a burn, it's necessary to provide first-aid right away. First-aid for burns involves (54) _____ the source of the burn as soon as possible. The burns should be cooled immediately (55) _____ cold water. A clean, cold wet towel or (56) _____ can be placed on less serious burns to ease pain and protect the burns from contaminating. If the burn is caused by chemicals, it should be bathed continuously with running water for at least 20 minutes to (57) _____ the substance. Any powder should be carefully brushed off with gloved or protected (58) _____ before washing. Wet dressings should never be used for burns. Instead, the first-aid (59) _____ should gently apply dry, sterile dressings held in place by bandages and seek immediate (60) _____ attention.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. You are the head of the family, you must take your (right) _____ place at the head of the table.
62. There is always a (scarce) _____ of fresh vegetables at this time of the year.
63. Did you really have to behave with such (severe) _____ to the little girl?
64. I need a new secretary. I want someone who is charming, _____ efficient _____ and _____ absolutely (trust) _____.
65. In these days of terrorism and hijacking, (secure) _____ at airports must be made a lot tighter.

downloadsachmienphi.com

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. Today's farmers ~~have increased~~ milk production greatly through improved methods of breeding, feeding, and manage dairy cattle.
67. Hypoglycemia is a condition in which a rapidly drop in blood sugar most often results from anoversecretion of insulin from the pancreas.
68. Newborn infants show a distinct preference for human voices over other sounds and also prefer her own mothers' voices to the voices of stranger.
69. The Chippewa and Santee Sioux of the Upper Mississippi River regional have used catlinite to produce carvings for almost 150 years.

70. Absolutely nothing that floats, neither a cocked bottle nor a 50,000-ton ships can escape the effects of water currents.
71. The Wright Brothers were owner of a bicycle shop, and they used a number of bicycle parts to make the original motorized airplane.
72. Gemstones are usually bright, color, opaque or transparent minerals found in the rocks of the Earth.
73. The modern detective story, in which a detective solves a crime by discovering and interpretation evidence is considered to have originated with Edgar Allan Poe's "The murders in the Rue Morgue" in 1841.
74. The superintendent of women nurse for the Union Army during the Civil war was Dorothea Dix.
75. Slow growth in the early 1900's, linked with rising unemployment, less spend, and meager business investments, led many experts to declare a recession.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. At school, my reading was very slow and my writing was illegible.

I read very _____.

77. As the patient was still to weak, the surgeon postponed the operation.

The surgeon put _____.

78. It's a cross-country vehicle with five doors.

It's a five _____.

79. Thomas started working for the company twelve years ago.

Thomas has _____.

80. I thought she bore a strong resemblance to her grandmother.

She reminded _____.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐỀ 16

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| 1. A. touch <u>e</u> d | B. weigh <u>e</u> d |
| C. remov <u>e</u> d | D. reinforc <u>e</u> d |
| 2. A. requir <u>e</u> d | B. open <u>e</u> d |
| C. plugg <u>e</u> d | D. work <u>e</u> d |
| 3. A. universit <u>y</u> | B. camp <u>s</u> |
| C. comput <u>e</u> r | D. stud <u>e</u> nt |
| 4. A. intern <u>e</u> t | B. monit <u>e</u> r |
| C. print <u>e</u> r | D. icon |
| 5. A. mous <u>e</u> | B. found |
| C. pow <u>e</u> r | D. throug <u>h</u> |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|------------------|----------------|
| 6. A. individual | B. reputation |
| C. experience | D. scientific |
| 7. A. carpenter | B. revise |
| C. ignore | D. traditional |
| 8. A. necessary | B. achieve |

- | | |
|-----------------|----------------|
| C. poetic | D. communicate |
| 9. A. influence | B. modern |
| C. consider | D. different |
| 10. A. contain | B. poisonous |
| C. chemical | D. scientist |

II. NGŨ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Where is the book of _____ for using this washing machine?
A. instructions B. directives
C. regulations D. orders
12. The truth of the matter is _____ from that newspaper report.
A. not the same B. the opposite
C. unlike D. different
13. They started up into the sky until the noise of the rocket
A. died away B. went out
C. gave up D. wore off
14. Tom is looking forward to _____ his new job on Monday.
A. be starting B. be started
C. start D. starting

15. This school has the highest _____ standards in the area.
A. learning B. intelligence
C. academic D. study
16. They are _____ to be married next year.
A. planned B. prepared
C. intended D. engaged
17. The general was always _____ about his past campaigns.
A. praising B. complimenting
C. congratulating D. boasting
18. The room was _____ of strangers.
A. full B. complete
C. replete D. filled
19. Prices are very _____ these days.
A. big B. expensive
C. increased D. high
20. In Britain the _____ on a letter is now twelve pence.
A. postage B. posting
C. post D. postal
21. The town stands on the south side of the _____ road to London.
A. top B. main
C. quick D. leading

28. When the tenants failed to pay their bill, the authorities decided to cut _____ the gas supply to the flat.
- A. down B. out
C. across D. off
29. The child hurt himself badly when he fell _____ the bedroom window.
- A. out from B. out of
C. down D. over
30. The train will be leaving in five minutes so you _____ better hurry up.
- A. had B. should
C. will D. would

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. You look really great! (you, work) _____ out at the fitness center recently?
32. I (have) _____ the same car for more than ten years. I'm thinking about buying a new one.
33. If it (snow) _____ this weekend, we (go) _____ skiing near Lake Tahoe.
34. Sam (arrive) _____ in San Diego a week ago.
35. It (rain) _____ all week. I hope it stops by Saturday because I want to go to the beach.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

The polar bear is a very (36) _____ white bear. We call it the (37) _____ bear because it (38) _____ inside the Arctic Circle near the North Pole. There are no polar bears at the (39) _____ Pole.

The polar bear lives in the (40) _____ and ice. At the North Pole there is (41) _____ snow, ice, and water. There is not any land. You (42) _____ see the polar bear in the snow because its coat is (43) _____. It has a very warm coat because the weather is (44) _____ in the North of the Arctic (45) _____.

- | | |
|----------------|-------------|
| 36. A. big | B. small |
| C. thin | D. short |
| 37. A. white | B. polar |
| C. black | D. land |
| 38. A. sleeps | B. breaths |
| C. lives | D. plays |
| 39. A. South | B. North |
| C. East | D. West |
| 40. A. sand | B. snow |
| C. water | D. mud |
| 41. A. some | B. a little |
| C. only | D. a few |
| 42. A. can not | B. can |

- | | |
|---------------|--------------|
| C. must | D. cannot |
| 43. A. black | B. white |
| C. brown | D. yellow |
| 44. A. hot | B. warm |
| C. cold | D. cool |
| 45. A. Circle | B. Square |
| C. Triangle | D. Rectangle |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Our oceans are becoming extremely polluted. Most of this pollution comes from the land, which means it comes from people. First, there is raw sewage which is pumped directly into the sea. Many countries, both developed and developing, are guilty of doing this. Secondly, ships drop about 6 million tons of garbage into the sea each year. Thirdly, there are oil spills from the ships. A ship has an accident and oil leaks from the vessel. This not only pollutes the water, but it also kills marine life. Next, there are waste materials from factories. Without proper regulations, factory owners let the waste run directly into the rivers which then leads to the sea. And finally, oil is washed from the land. This can be the result of carelessness or deliberate dumping waste.

46. Only developing countries are responsible for the pollution.
47. There are 6 million tons of garbage into the sea each year released by ships.

48. Oil can be leaked from ships' accident.
49. Oil leak doesn't affect marine life.
50. Factory owners don't follow strict regulations on dealing waste.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Everyone knows that (51) _____ and vegetables are (52) _____, as essential building blocks of any diet. Not only are they comprised of (53) _____ and minerals which are essential for healthy living, but they also help fill you up, as part of a balanced (54) _____. By increasing your (55) _____ of fruits and vegetables, you will increase your overall level of health, and continue to boost your immune (56) _____, as well as building resistance to common illnesses and (57) _____. Furthermore, fruit and vegetables can leave you looking (58) _____ and feeling great, as part of a (59) diet, which can be an all around (60) _____ for your well-being.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. In the event of floods, earthquakes and other disasters (supply) _____ can be flown immediately to those in need.
62. Indeed, it is almost (possible) _____ for the young person today to imagine a world without the aeroplane.

63. Except for a few primitive communities, we all have become (custom)_____ to the aeroplane as part of the world we live in.
64. The (conquer)_____of the air has certainly brought great benefit to man.
65. And yet in some ways it has proved (harm)_____

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. Each major styles of architecture emerged because new problems in building or challenges in design appeared for architects to resolve.
67. Much of the significant research related for the theory of numbers concerns the distribution of prime numbers.
68. Lauren Bacall made her film debut in To Have and Have Not, starring together Humphrey Bogart, who later became her husband.
69. The black leopard is very dark that its spots are difficult to see.
70. On steep hillsides, tree roots bind to soil that might otherwise be washed away if heavy rains
71. Carson McCullers was only 23 when she published for her first novel, The Heart Is A Lonely Hunter, for what she received much acclaim.
72. Through the process of imprinting, the young of a species rapidly learn to recognize and follow other members of own species.

73. The invention of fresh metaphors today continues to make it possible the vivid expression of emotions.
74. Proteins are made up of long, folded irregularly chains, the links of which are amino acids.
75. Although most species of small birds gather in groups at feeders provided by bird-watchers, the bright red cardinals usually appears alone or with its mate.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. The only thing that kept us out of prison was the way he spoke the local dialect.
But for his command _____.
77. The Pacific Ocean is on average deeper than the Atlantic.
The average _____.
78. My father finds maps hard to follow.
My father has _____.
79. Under no circumstances should you phone the police.
The last _____.
80. The film star wore dark glasses so that no one would recognise him.
The film star avoided _____.

ĐỀ 17

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. A. <u>follow</u> | B. <u>below</u> |
| C. <u>known</u> | D. <u>down</u> |
| 2. A. <u>south</u> | B. <u>about</u> |
| C. <u>borough</u> | D. <u>found</u> |
| 3. A. <u>mingle</u> | B. <u>fine</u> |
| C. <u>building</u> | D. <u>million</u> |
| 4. A. <u>busy</u> | B. <u>just</u> |
| C. <u>hundred</u> | D. <u>such</u> |
| 5. A. <u>water</u> | B. <u>call</u> |
| C. <u>rename</u> | D. <u>tall</u> |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| 6. A. <u>population</u> | B. <u>comparison</u> |
| C. <u>information</u> | D. <u>similarly</u> |
| 7. A. <u>region</u> | B. <u>belong</u> |
| C. <u>complete</u> | D. <u>prefer</u> |
| 8. A. <u>metropolitan</u> | B. <u>popularity</u> |

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

15. These flowers are brightly colored in order to _____ butterflies.
- A. attract B. attraction
C. attractive D. attractively
16. The local _____ information office provides a free map of the region.
- A. tour B. tourist
C. tourism D. tour guide
17. Contractors have started _____ on waste land near the town
- A. build B. built
C. build D. building
18. At the International School they have pupils of 46 different _____
- A. nations ~~B. national~~
C. nationalist D. nationalities
19. Although the technology _____ in the UK, it has been developed in the US.
- A. origin B. original
C. originally D. originated
20. My son's teacher says that his work is often rather _____
- A. care B. careless
C. careful D. carelessly

- B. although

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

National Parks and Preserves, (36) _____ public lands or bodies of water within a country, set aside by the (37) _____ to protect ecosystems, plant and animal species, scenic landscapes, geologic formations, or historical or archaeological (38) _____.

National parks are managed primarily for public recreation, providing exceptional locations where visitors can view wildlife and enjoy the outdoors. Generally, these protected public lands are off-limits to hunting, livestock grazing, logging, mining, and other (39) _____ that exploit natural resources. Some parks commemorate significant historical events. (40) _____. Gettysburg National Military Park (1895) in Pennsylvania conserves the 13 sq km site of the pivotal battle in the American Civil War (1861-1865).

National preserves, sometimes (41) _____ nature or wildlife reserves, often are located within or near national (42) _____. These lands are managed by national governments primarily for wildlife protection or scientific research (43) _____ recreation, and provide "living laboratories" in which scientists observe plant and animal species in their natural habitat. (44) _____, fishing, and mining are permitted within many United States preserves if the activities do not harm natural resources. Many other countries specifically ban such activities in their (45) _____.

us in many ways. People who can read often get their news from media. Because many people in the world are illiterate, however, they get the news from their television or radio.

Newspapers around the world are similar in many ways. They all have news stories that tell people about the event of the day or week. Often, papers have other purposes that are devoted to business, sports and maybe the latest fashion news. Papers usually appear weekly or everyday, but in some places they may only appear monthly. Magazines are another way that some people get the news. They are longer and usually appear slower. Television and radio are two other ways of the news. They get the news out faster than the newspapers and magazines, and they don't have to be read. Radio and television stations broadcast the news several times each day.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

46. Where do people who can read get the news?

47. How do the illiterate people get the news?

46. What are the purposes of newspapers around the world?

47. Which is quicker? A newspaper or a magazine?

48. How many means of media are mentioned in the text? What are they?
-

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Clothes can tell a lot about a person. Some people like very colorful (51)_____ because they want everyone to look at them and they want to be the (52)_____ of things. Other people like to wear nice clothes, but their clothes are not colorful (53)_____ fancy. They do not like people to look at (54)_____. Clothes today are very (55)_____ from the clothes of the 1800s. One difference is the way they (56)_____. For example, in the 1800s all women (57)_____ dresses. The dresses all had long skirts. But today women do not always wear dresses (58)_____ long skirts. Sometime they wear short skirts. Sometimes they wear pants. Another difference (59)_____ 1800 s and today is the cloth. In the 1800s, clothes were made only from natural kinds of cloth. They were made (60)_____ cotton, wool, silk or linen. But today, there are many kinds of man made cloth. A lot of clothes are now made from nylon, rayon or polyester.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. Hopefully, patients infected with influenza A/H1N1 can be treated with (virus) _____ drugs like Tamiflu and Relenza.

62. Urban sewage and industrial waste that man discharges into the sea have a (delete) _____ effect on marine life.
63. We should make young people realize that drug-taking is (destroy) _____.
64. Good jobs are in short supply these days and you need to be on the (looking) _____ for them as a result.
65. The invention of software by Bill Gates brought (tell) _____ wealth to him when he was 25.
66. Mind your language, you guys. It is (excuse) _____ rude.
67. One of the most studied of all “kitchen cures”, ginger has been used (medicine) _____ for millennia.
68. Whenever examination is in progress, I often see parents, family members and (wish) _____ waiting anxiously outside the exam sites.
69. There was a (slip) _____ in the arrangements so I missed my flight.
70. (Lead) _____ skill is the one skill that can grant you the opportunity to get a good job.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. Does that book tell a story of his life from A to Z?
72. Discovering a therapy for cancer is one of biggest challenges facing medical researchers.

73. Satellite technology offers the chance, as ever before, for continuous television coverage of major international events.
74. Do you agree that an apple a day keeps a doctor away?
75. As often as not when he makes an effort to visit his friend, he wonders why he's even worried.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. You don't find such exquisite hand-made suits in many shops here.
In few _____.
77. "Don't worry. Of course you can take a month's paid leave", said my boss.
My boss reassured _____.
78. His insistence on dropping out of the race at the last minute came as no shock to everybody.
He _____.
79. What are the chances of Twilight 2 being a huge box-office success?
How likely _____.
80. I wish you hadn't breathed a word about his private life to anyone.
I would like _____.

- | | |
|-----------------|----------------|
| 8. A. character | B. decision |
| C. audience | D. terrible |
| 9. A. position | B. interest |
| C. detective | D. description |
| 10. A. industry | B. probably |
| C. Titanic | D. fascinate |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Thank you for phoning when I was ill - it was very _____ of you.
- | | |
|---------------|-------------|
| A. think | B. thought |
| C. thoughtful | D. thinking |
12. The fire caused _____ damage to the church.
- | | |
|----------------|-----------------|
| A. consider | B. considerable |
| C. considerate | D. considered |
13. A _____ is a person or group competing in a final.
- | | |
|-------------|-------------|
| A. final | B. finally |
| C. finalize | D. finalist |
14. The Prime Minister was guest of _____ at the dinner.
- | | |
|--------------|--------------|
| A. honor | B. honors |
| C. honorable | D. honorably |

- 

28. We asked if the computer _____ access the Internet.
A. had to B. ought to
C. could D. was going to
29. I _____ say, you're looking extremely well.
A. have to B. must
C. may D. should
30. I _____ go to Manchester tomorrow on business.
A. would B. ought to
C. have to D. might

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. How many times _____ you (see) _____ him since he went to England?
32. Up to the present, we (write) _____ almost every lesson in the book.
33. We will go when the rain (stop) _____.
34. I (stay) _____ here until he (answer) _____ me.
35. Wait until I (catch) _____ you.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

A few days ago Paul phoned me and asked me whether I(36)____looking after his dog when he(37)____away. I (38)_____ that I didn't really like dog, but he said

that he (39)____all his other friends, and that I (40)____ his only hope. He invited me round to his house (41)____ to meet the dog, and he told me that he would cook dinner for me. An hour later he phoned again and said that he (42)____after all, so I (43)____meeting the following day for lunch. The next morning he cancelled this oppointment and, after he told me sorry. He said that he would bring the dog to my house at 6.00. "I don't know exactly where it is," he said. "Could you tell me how (44)____there?" I quickly said I (45)____out and put the phone down. Luckily I haven't heard from him since.

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 36. A. would mind | B. want |
| C. like | D. will help |
| 37. A. has gone | B. went |
| C. would go | D. will help |
| 38. A. told him | B. said to him |
| C. asked him | D. replied him |
| 39. A. asks | B. would ask |
| C. will ask | D. had already |
| 40. A. am | B. will be |
| C. had been | D. asked |
| 41. A. his evening | B. that evening |
| C. the evening | D. in the evening |
| 42. A. had to go out | B. went out |
| C. goes out | D. has to go out |
| 43. A. had suggested | B. would suggest |

- | | |
|-----------------|-----------------|
| C. suggested | D. suggest |
| 44. A. do I get | B. I get |
| C. I will get | D. I am getting |
| 45. A. went | B. go |
| C. will go | D. was going |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Christmas is the biggest festival of the year in most of Britain. Celebrations start properly on December 24, Christmas Eve, although there have been several weeks of preparation beforehand. The Christmas tree and all the presents, food, drinks, and decorations have been bought. Christmas cards have already been sent to friends and relations. About a week before Christmas, people usually put up their decoration and decorate the Christmas tree with lights, various colored decorations and an angel on the top. Family presents are usually put under.

Christmas Day is the biggest day of the holiday. On the Christmas morning (often very early), children open the presents that are in their socks. Some families go to church. The traditional Christmas dinner consists of roast turkey with potatoes and various other vegetables. Before the dinner people usually pull crackers – small rolls of paper that gifts, jokes, and party hats inside.

46. People usually decorate the Christmas tree several weeks before Christmas.

47. The most important day of the holiday is on December 24th.
48. The tradition Christmas dinner consist roast turkey with tomatoes and vaious other vegestables.
49. On the Christmas morning, children open the presents that are in their socks.
50. Crackers and Christmas cards that have already been sent to friends and relations.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Rivers are one of the world's most important natural resources. Many cities are on large rivers, and (51) _____ every country has a least one river that (52) _____ an important part in the lives of its people. Besides transportation, rivers (53) _____ water for crops, water to drink, and opportunities for recreation for people who live along their (54) _____. And in (55) _____ to get water for crops, engineers some times build a dam (56) _____ a river and let the water become a lake behind the dam. Then people can use their water not (57) _____ to irrigate fields but also to make electricity for homes and industries.

(58) _____, the water often becomes polluted when cities on river banks grow (59) _____ and the number of industries increases. We are learning that it is necessary to (60) _____ rivers clean if we want to enjoy the benefits of the natural resources.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. They went to see most of the (interest) _____ places.

62. The World Cup (compete)
_____ is open to all countries.

63. Think (care) _____ before you speak.

64. This new center is an interesting (develop)
_____.

65. Although she is rich, she is (happiness) _____.

66. We were in (agree) _____ on that point.

67. The sky was (cloud) _____. The weather was rather bad.

68. The police are interested in the sudden (appear)
_____ of the valuable paintings.

69. He can look back on his career with grea (satisfy)
_____.

70. Vietnam is a (develop) _____ country.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. He asked us that we were cold and said that he could soon make a fire.

72. I told my sister not to spend all her money in video games but to save some for the books.

73. My mother politely told Huy would come back a little later.

74. We wondered why Ms. Thuy had been looking so depressed late.
75. They said that you not to have to come with them if you didn't want to.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. The woman doesn't have enough money to buy a new car.

A new car _____.

77. Perhaps no one wants to make friends with him so I might write to him.

If no one else _____.

78. That kind of food has a really delicious taste.

That kind of food tastes _____.

79. That policeman arrested the thief last week.

The thief _____.

80. He can speak only a few words of English.

He can hardly _____.

ĐỀ 19

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. A. <u>pl</u> aces | B. <u>h</u> ouses |
| C. <u>b</u> osses | D. <u>o</u> ffices |
| 2. A. <u>n</u> ames | B. <u>r</u> ivers |
| C. <u>s</u> easons | D. <u>p</u> arts |
| 3. A. <u>e</u> mpire | B. <u>e</u> nter |
| C. <u>e</u> mpy | D. <u>e</u> nd |
| 4. A. <u>u</u> nited | B. <u>d</u> eveloped |
| C. <u>r</u> egarded | D. <u>a</u> ttracted |
| 5. A. <u>t</u> reat | B. <u>h</u> eat |
| C. <u>s</u> weater | D. <u>b</u> eat |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| 6. A. <u>cap</u> ital | B. <u>diff</u> erent |
| C. <u>busi</u> ness | D. <u>apart</u> ment |
| 7. A. <u>theat</u> er | B. <u>dist</u> ric <u>t</u> |
| C. <u>locat</u> e | D. <u>fam</u> ous |
| 8. A. <u>elec</u> tric | B. <u>necess</u> ity |

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. We're going to try to keep _____ as we grow older.
A. act B. active
C. action D. activity
12. The _____ of policy is not our business - our job is to put it into practice.
A. determine B. to determine
C. determination D. determined
13. His wife was possibly the most highly _____ prime minister of this century.
A. educate B. education
C. educational D. educated
14. My sister wasn't enjoying the chance so she thought she'd spoil it for everybody else - it was very _____ of her.
A. children B. childish
C. childhood D. childlike

- downloadsbachmiennhi.com
- B. specialty

- B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

- 196

35. I didn't know her mother was ill. If I (know) _____ that, I (come) _____ to visit her.

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

For many young people sport is a popular part of school life and being in one of the school teams and playing in matches is very important. (36) _____ someone is in a team it means a lot of extra practice and often spending a Saturday or Sunday away (37) _____ home, as many matches are played then. It can also involve traveling to other towns to play against other school teams and then staying on after the match for a meal or a drink. Sometimes parents, friends or other students will travel with the team to support (38) _____ own side. When a school team wins a match, it is the whole school which feels proud, (39) _____ only the players. It can also mean that a school (40) _____ well-known for being good at certain sports and pupils from that school may end up playing for national and international teams so that the school has some really famous names associated with it!

- | | |
|--------------|---------|
| 36. A. if | B. as |
| C. then | D. so |
| 37. A. at | B. from |
| C. for | D. on |
| 38. A. their | B. its |

- | | |
|--------------|------------|
| C. our | D. whose |
| 39. A. but | B. however |
| C. not | D. and |
| 40. A. turns | B. makes |
| C. comes | D. becomes |

B. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

Columbia is located in a Northwestern part of South America and is fourth largest country in South America. It has coast line on both the Atlantic and the Pacific oceans. It has a population of around 36 million and is a very beautiful country with snow-capped mountains as well as hot lowland plains. The capital city is Bogota, which was founded by the Spaniards in 1538. Almost Columbians speaks Spanish, which is the country's official language. The religion of the majority of the population is Roman Catholic. Some of the most important industries are textile and clothing. Other industries include mining and oil. Agriculture is the most important section of the economy, and Columbia's main agricultural products are coffee, flowers, sugar, bananas, rice, corn and cotton. Columbia produces more coffee than any other countries except Brazil.

41. Where is Columbia located?

42. How big is Columbia?

43. What's the popular religion in Columbia?

44. What's the most important section of Columbian economy?

46. Who produces most coffee in the world?

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

Parents often (46) _____ dreams for their children's future. They hope their children will have a better life (47) _____ they had. They dream that their children will do things that they couldn't (48) _____. Parents who come to the U.S (49) _____ foreign countries hope their children will have better education (50) _____. They think their children will have more career choices and (51) _____ successful lives. They make many sacrifices (52) _____ that their children will have more opportunities. They think their children will remain close to them because (53) _____ this. Some children understand and appreciate these sacrifices and remain close to (54) _____ parents. However, other children feel ashamed that their parents (55) _____ so different from other Americans.

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

56. The secret to (success) _____ in **life** is hard working.
57. Paper money is used (increase) _____ in the modern world.
58. With so many choices, it is hard to _____ (decision) what to buy.
59. This problem caused a lot of _____ (difficult).
60. A lot of modern (technical) _____ is used in various fields.
61. The (develop) _____ of synthetic fabric has brought new challenges.
62. Good (communicate) _____ is essential in a large organization.
63. She is so busy with (society) _____ activities that she has no ~~time for entertainment~~.
64. Winning the race was an (achieve) _____.
65. (Produce) _____ is increasing by using better methods and tools.

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. Because of her father has been seriously ill, she can't go to the meeting.
67. Though Linh was not good at playing badminton, she managed to win her opponents.

68. He is known that these questions are so difficult that he can't answer them.
69. This water isn't warm enough for the young boys to swim.
70. Last week unless my mother had had enough money, she would have bought that toy for me.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

71. There's no point in asking Ms. Hoa to help.
It isn't _____.
72. Lan couldn't get her parents' permission to buy a cell phone.
Lan's parents didn't _____.
73. "Where are you going, Phu?" asked Oanh.
Oanh asked _____.
74. Khanh's behavior at the party annoyed us.
We were _____.
75. It's a good thing you lent me some money or I would have had to go to the bank.
I would have had _____.

ĐỀ 20

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | |
|------------------|---------------|
| 1. A. historical | B. arrival |
| C. brilliant | D. still |
| 2. A. places | B. houses |
| C. increases | D. chooses |
| 3. A. laureate | B. teach |
| C. season | D. mean |
| 4. A. talent | B. passage |
| C. famous | D. carry |
| 5. A. cultural | B. such |
| C. suggest | D. particular |

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 6. A. educated | B. initially |
| C. wonderfully | D. beautifully |
| 7. A. memorialize | B. university |
| C. originally | D. occasionally |
| 8. A. laureate | B. together |

- | | |
|-------------------|--------------|
| C. engraving | D. italic |
| 9. A. achievement | B. important |
| C. following | D. consider |
| 10. A. tortoise | B. doctor |
| C. scholar | D. between |

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. Hue will have temperatures _____ 23 degree Celsius and 27 degree Celsius.
A. in B. between
C. at D. with
12. I am preparing for the picnic _____ my friends tomorrow.
A. with B. to
C. in D. for
13. Please bring some raincoats just _____ case.
A. to B. at
C. for D. in
14. It snowed in Lang Son _____ the winter _____ 2002.
A. of / in B. in / of
C. at / for D. for / at

15. Kangaroos, which come _____ Australia, have long tails.
A. at B. to
C. in D. from
16. What's the _____ going to be like tomorrow? Will it rain?
A. climate B. weather
C. condition D. temperature
17. The weather _____ for tomorrow isn't very good.
A. news B. foresee
C. forecast D. foreman
18. It's going to be quite cold with _____ as low as 10 degree Celsius.
A. temperature B. degrees
C. measurements D. conditions
19. It's also going to rain _____ there in the evening.
A. thickly B. strongly
C. heavily D. thinly
20. Oh, weather forecasts are usually _____, you know
A. wrong B. untrue
C. unreal D. uninteresting
21. She showed me a photograph of her son, _____ is a policeman.
A. which B. whom

- B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

- 206

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

Technology, general term for the processes by (36) _____ human beings fashion tools and machines to increase (37) _____ control and understanding of the material (38) _____. The term is derived from the Greek words *tekhnē*, which refers to an art or craft, *logia*, (39) _____ an area of study; thus, technology means, literally, the study, or science, of crafting.

Many historians of science argue not only that technology is an essential condition of advanced, industrial civilization (40) _____ also that the rate of technological change has developed its (41) _____ momentum in recent centuries. Innovations now (42) _____ to appear at a rate that increases geometrically, (43) _____ respect to geographical limits or political systems. These innovations tend to transform traditional cultural (44) _____, frequently with unexpected social consequences. Thus technology can be conceived as both a creative and a destructive (45) _____.

- | | |
|-----------------|----------------|
| 36. A. that | B. which |
| C. whom | D. what |
| 37. A. the | B. its |
| C. their | D. his |
| 38. A. air | B. atmosphere |
| C. surroundings | D. environment |
| 39. A. meaning | B. saying |

- C. telling
40. A. and
C. or
41. A. private
C. own
42. A. like
C. love
43. A. for
C. with
44. A. systems
C. world
45. A. work
C. process
- D. reading
B. but
D. so
B. possessive
D. having
B. want
D. seem
B. by
D. without
B. networks
D. matters
B. task
D. assignment

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

Music is part of every culture on Earth. Many people feel that music makes life worth living. We can make music ourselves if we play an instrument or sing. We can hear music on CDs and on radio or television. Music gives us pleasure. It can cheer us up, excite us, or soothe us.

Music can be happy, sad, romantic, sleepy, spine-tingling, healing - all kinds of things. But what is it? Some people define it as an artful arrangement of sounds across time. Our ears interpret these sounds as loud or soft, high or low, rapid and short, or slow and smooth. The

sounds need to continue for a time in some sort of pattern to become music.

Music, like language, is a uniquely human form of communication. As with language, there are many different kinds. In North America, people listen to jazz, rock, classical, folk, country, and many other kinds of music. Each kind of music has its own rules and “speaks” to us in its own way.

What we think of as music depends on where we live. What Americans are used to listening to might sound strange to someone from another culture, and vice versa. It might not even sound like music. In Indonesia, gamelan orchestras play music on gongs, drums, and xylophones. These aren’t the instruments you’d find in a typical orchestra in North America.

Today, modern communications make it possible for us to listen to music from all over the world. Music from one part of the world influences music from another part. For example, gamelan music from Indonesia influenced 20th-century American composers such as John Cage.

46. Music is part of every culture on all the planets.
47. Music is considered one important thing which makes life fun and beautiful.
48. Music can be many kinds of things.
49. Music from one place is influenced by others from other places.
50. American music influences Indonesian music a lot.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

About six and a half hours after *Eagle* landed, its hatch (51) _____ and the Apollo 11 commander backed slowly out to its little porch. On the (52) _____ he paused, pulled a lanyard, and thus deployed the MESA, or modularized equipment stowage assembly, just to the left of the ladder. As the MESA lowered into (53) _____ with its load of equipment for lunar prospecting, a seven-pound Westinghouse TV camera mounted atop the load began shooting black-and-white (54) _____. Fuzzy and scored with lines, the pictures nonetheless held earthlings spellbound.

No one who sat that July night welded to his TV screen will ever forget the (55) _____ of that ghostly foot groping slowly past the ladder to *Eagle*'s footpad, and then stepping tentatively (56) _____ the virgin soil. Man had made his first footprint on the moon.

Neil Armstrong (57) _____ into his microphone. And in less than two seconds the message that will live in the annals of exploration flew with the (58) _____ of radio to the huge telescope dish at Honeysuckle Creek, near Canberra, Australia, thence to the Comsat (59) _____ over the Pacific, then to the switching center at the Goddard Space Flight Center outside Washington, D.C., and finally to Houston and the (60) _____ of the world:

"That's one small step for a man, one giant leap for mankind."

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. You can't work (continue) _____ for six hours without a break!
62. Have you got anything (break) _____ in your bag?
63. What do you call a young person who is about to leave or has just left secondary school? – A (school) _____.
64. (Immediate) _____ she'd gone, the boys started to mess about.
65. The company had to make (repair) _____ to those who suffered ill health as a result of chemical pollution.
66. She was a (study) _____ child, happiest when reading.
67. There were lots of kids in my (neighbor) _____ when I was growing up.
68. We haven't been able to find a (purchase) _____ for our house yet.
69. The photographs will be on (exhibit) _____ until the end of the month.
70. Thank you for a most (enjoy) _____ evening.

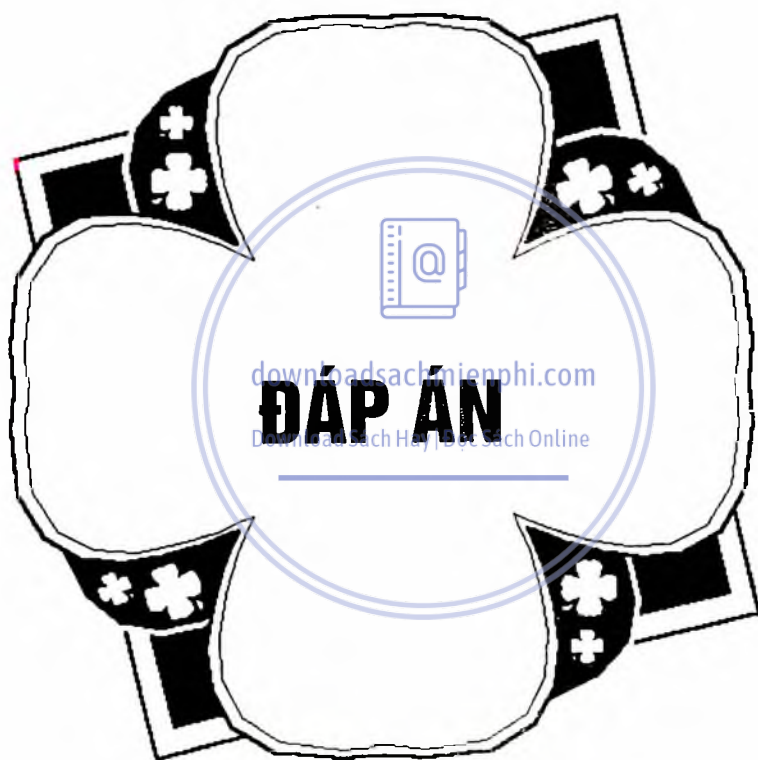
B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. The Brazil attack put France's defenders under pressure.

72. A striker is a player in a game such as football whose main purpose is to try to score goals rather than to prevent the opposing team from scoring.
73. "Offside" means "(in particular sports, especially football and hockey) in a position which is not allowed by the rules of the game, often in front of the other player".
74. A midfielder is a member of a soccer team active in the center of the playing field, often both offensively and defensively.
75. A teacher is someone whose job is to teach people to improve at a sport, skill, or school subject.

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. I'd like to invite you and your close friend to our dinner tonight.
Will you _____?
77. My girlfriend doesn't very often go to the cinema.
My girlfriend occasionally _____.
78. Can you explain these new words to us, please?
What do _____?
79. How long does the coach journey from Ben Tre to Ho Chi Minh city take?
When does _____?
80. You can believe on me to win that game.
I promise _____.



ĐỀ 1

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. D 2. A 3. C 4. C 5. A

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. A 7. B 8. B 9. A 10. C

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. D | 13. C | 14. A |
| 15. A | 16. C | 17. A | 18. B |
| 19. B | 20. B | 21. A | 22. C |
| 23. D | 24. C | 25. A | 26. D |
| 27. B | 28. B | 29. C | 30. B |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------------|------------------------|
| 31. had sold | 32. had already bought |
| 33. shouted | 34. wants |
| 35. are now employed | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. A | 37. D | 38. D | 39. A |
| 40. C | 41. B | 42. C | 43. C |

44. B 45. D

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. F 47. T 48. T 49. T 50. F

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

(51). reputation	(52). telling	(53). wettest
(54). if/ though	(55). so	(56). than
(57). scenery	(58). leaves	(59). blown
(60). possibility		

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. warmly	62. amazing	63. product
64. pollution	65. fullness	66. friendship
67. favorite	68. healthy	69. breatheless
70. fragrance		

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. to join	→	joining
72. help	→	helping
73. the building	→	building
74. to go	→	went
75. the most effect	→	the most effective

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. The question was too easy for us to answer.
77. She is said to be there the previous day.
78. If I hadn't stayed up late last night, I wouldn't have been tired and sleepy now.
79. The village isn't as near as we thought.
80. If you don't start working now, you won't be able to pass your exam.

ĐỀ 2

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A 2. C 3. B 4. A 5. C

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại

6. A 7. D 8. C 9. B 10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. A | 12. B | 13. A | 14. B | 15. A |
| 16. B | 17. C | 18. A | 19. D | 20. A |
| 21. D | 22. A | 23. A | 24. D | 25. B |
| 26. A | 27. A | 28. C | 29. B | 30. D |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| 31. has been studying | 32. was |
| 33. slept | 34. Had I known |
| 35. started | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. A | 37. B | 38. A | 39. C |
| 40. B | 41. C | 42. D | 43. C |
| 44. D | 45. C | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 46. F | 47. F | 48. F | 49. F | 50. T |
|-------|-------|-------|-------|-------|

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|--------------|------------|-------------|
| 51. language | 52. ago | 53. they |
| 54. country | 55. speak | 56. same |
| 57. do | 58. bigger | 59. because |
| 60. French | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | | |
|----------------|-----------------|------------------|
| 61. scientific | 62. manageable | 63. concentrated |
| 64. shyness | 65. educational | 66. importantly |
| 67. living | 68. motherhood | 69. sisterly |
| 70. childless | | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | |
|-----------------|----------------|
| 71. one another | → together |
| 72. in spite of | → although |
| 73. into | → to |
| 74. she turned | → did she turn |
| 75. does | → makes |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. My mother makes clothes for herself.
77. It was the first time they had gone to Paris.
78. Immediately our friends knew they had seen that man before.
79. By the time that policeman arrived, the robber had escaped.
80. Have you ever been to London?

ĐỀ 3

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A 2. A 3. A 4. B 5. B

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. B 7. C 8. B 9. A 10. B

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. C | 12. C | 13. A | 14. B |
| 15. D | 16. D | 17. C | 18. D |
| 19. A | 20. C | 21. B | 22. A |
| 23. D | 24. B | 25. A | 26. D |
| 27. C | 28. A | 29. C | 30. B |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------|----------|
| 31. will feel | 32. are |
| 33. fell | 34. knew |
| 35. have looked | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. C | 37. B | 38. B | 39. C |
| 40. A | 41. B | 42. D | 43. A |

44. C 45. D

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. F 47. F 48. T 49. T 50. T

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

(51). pollution	(52). serious	(53). exhaust
(54). of	(55). Factories	(56). of
(57). reduce	(58). Scientists	(59). as
(60). require		

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. illustrative	62. poetry	63. miraculous
64. organizational	65. magical	66. inventive
67. instructions	68. patience	69. graduations
70. healthy		

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. successful	→ successfully
72. has been setted up	→ has been set up
73. for	→ since
74. a lot	→ a lot of
75. that	→ which

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Experiments on animals should be stopped.
77. He tried hard so as to win the prize.
78. Rarely has he seen such a big elephant.
79. So dangerous does the weather become that we can't go anywhere.
80. Susan's son makes her feel proud.

ĐỀ 4

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. B 2. A 3. A 4. B 5. A

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. C 7. B 8. D 9. B 10. C

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. D | 13. B | 14. B |
| 15. C | 16. A | 17. C | 18. D |
| 19. B | 20. A | 21. A | 22. B |
| 23. B | 24. C | 25. D | 26. D |
| 27. B | 28. D | 29. A | 30. B |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. has been 32. study - have been
33. will be 34. going - watch
35. parted - had met

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. A | 37. B | 38. C | 39. D |
| 40. B | 41. A | 42. C | 43. D |
| 44. A | 45. D | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. T 47. F 48. T 49. F 50. T

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- (51). Britain (52). right-handed (53). hold
(54). do (55). of (56). conquered
(57). that (58). In (59). there
(60). However

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. completion 62. failure 63. destructive
64. application 65. properly 66. risky
67. possession 68. replacement
69. sociable 70. illness

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. Unless → If
72. one job → a job
73. some money → any money
74. provided → supposing
75. As long as → Provided that

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It has been raining since four o'clock.
77. I wish I had a washing machine at home.
78. They wish their team had played well.
79. He wanted to know how much I thought it would cost.
80. The books are arranged on the shelf.

47. The Russia government kept that report secret and said that it was a giant meterite which crashed in Siberia.
48. They said that UFO was a bright object with a fan-like tail.
49. He considered that the object was probably a Chinese lantern balloon and sent up before the mid- autumn festival.
50. In 1970.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|------------------|-------------------|---------------|
| (51). had | (52). which/ that | (53). reached |
| (54). bought | (55). would | (56). in |
| (57). few | (58). were | (59). were |
| (60). with/ from | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 61. psychological | 62. adventurous |
| 63. embarrassing | 64. hidden |
| 65. luxurious | 66. Tragically |
| 67. living | 68. generously |
| 69. smartly | 70. discovery |

B. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

71. Regular exercise not only help in controlling weight, but also prevents illness.
72. It lessens the risk of heart disease which is a threat to men over fifty.
73. It allows us to get rid of tenseness and frustration.
74. During exercise, the brain releases somechemicals called endorphins, which are associated with happiness and relaxation

75. Exercise taken regularly improves the fitness of our body and mind.
- C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.
76. You should not have allowed a four-year-old child to walk home alone.
77. Not until I left home could/ did I realize how important the family is.
78. Mrs. Green is proud of what her son can contribute / contributes to the play.
79. Hardly any young engineers were recruited.
80. We have booked five rooms, only two of which have air conditioning.



I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. C 2. D 3. B 4. D 5. A

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. D 7. C 8. A 9. C 10. B

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. C | 13. A | 14. D |
| 15. A | 16. B | 17. A | 18. D |
| 19. B | 20. C | 21. B | 22. A |
| 23. D | 24. C | 25. A | 26. A |
| 27. C | 28. A | 29. A | 30. C |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- (31). have always lived (32). know (33). began
(34). have allowed (35). to stay (36). preferring
(37). drive (38). has

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

39. A 40. A 41. C 42. D 43. A

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

44. F 45. T 46. T 47. T 48. T

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- (49). languages (50). in (51). hear
(52). on (53). newspapers (54). meaning
(55). not (56). give (57). useful
(58). foreign

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

59. nervous 60. destructive 61. Mysteriously
62. depth 63. investigative 64. tourist
65. worldly 66. attendance 67. interaction
68. indicator

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

69. exact → exactly
70. because of → because
71. not hatred → no hatred
72. hers → herself
73. that → who

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

74. The salary is the only problem.

75. There is nothing interesting on television this week.
76. Is that the fastest you can run?
77. This is the first time I have eaten this kind of food.
78. The Chinese drink a lot of tea.
79. The faster people drive, the more dangerous it is.
80. The truth is difficult to tell.

ĐỀ 7

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. D 2. A 3. B 4. C 5. C

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. B 7. C 8. D 9. D 10. A

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. C | 13. B | 14. A |
| 15. A | 16. A | 17. C | 18. A |
| 19. C | 20. B | 21. C | 22. B |
| 23. B | 24. A | 25. D | 26. B |
| 27. A | 28. C | 29. C | 30. B |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------------------|------------------|
| 31. got - Can | 32. hasn't been |
| 33. arrived - had just gone | 34. have/ fallen |
| 35. had finished | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. B | 37. D | 38. A | 39. C |
| 40. A | 41. D | 42. C | 43. B |
| 44. C | 45. D | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 46. T | 47. F | 48. T | 49. F | 50. T |
|-------|-------|-------|-------|-------|

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|---------------|-----------------|---------------|
| 51. modern | 52. household | 53. different |
| 54. change | 55. functions | 56. accurate |
| 57. access | 58. credit card | 59. save |
| 60. selecting | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|------------------|-----------------|
| 61. carefull | 66. unpolluted |
| 62. friendliness | 67. poisonous |
| 63. industrial | 68. protection |
| 64. official | 69. healthier |
| 65. added | 70. electricity |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | | |
|----------------------|---|-----------|
| 71. most large | → | largest |
| 72. Porks | → | Pork |
| 73. has | → | have |
| 74. takes | → | take |
| 75. would have lived | → | had lived |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. That old typewriter is not worth repairing.

77. It was such a low bridge that the bus couldn't go under it.
 78. I haven't seen him since I was a student.
 79. What a silly thing to say!
 80. There isn't any tea left.

ĐỀ 8

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. C 2. A 3. A 4. D 5. C

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. A 7. B 8. D 9. C 10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. A | 12. D | 13. B | 14. C |
| 15. B | 17. D | 16. D | 18. C |
| 19. C | 20. C | 21. C | 22. A |
| 23. C | 24. B | 28. B | 29. D |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|---------------------------|--------------------|
| 31. were | 32. would have won |
| 33. wouldn't have brought | 34. were |
| 35. had had | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

36. A 37. D 38. C 39. B

40. B 41. B 42. D 43. A
44. D 45. A

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. T 47. T 48. F 49. F 50. F

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

51. food 52. you 53. at
54. top 55. like 56. also
57. for 58. protein 59. don't
60. pyramid

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. limitations 66. enviromental
62. celebrations 67. imagination
63. natural 68. electrical
64. preparation 69. application
65. conservation 70. encourage

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. taken → took
72. years → year
73. to hunt → hunting
74. adjustment → adjust
75. light → lighter

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. The American police arrested Albert Maltz.
77. To get to the nest is very difficult.
78. A number of people is waiting to see you now.
79. Most people consider her to be the best mechanic in the garage.
80. My aunt asked the store to deliver the bookcase.

ĐỀ 9

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. C 2. B 3. A 4. C 5. D.

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại

6. B 7. D 8. B 9. C 10. B

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. A 12. C 13. A 14. B

15. D 16. A 17. B 18. D

19. C 20. C 21. D 22. D

23. C 24. B 25. B 26. D

27. C 28. D 29. D 30. C

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. had known 32. spoke

33. I'll never mention 34. answer

35. hadn't agreed

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

36. A 37. C 38. D 39. C

40. B 41. A 42. D 43. C

44. B 45. A

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. F 47. T 48. T 49. T 50. F

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

51. most 52. Harbor 53. friendship

- | | | |
|-------------|--------------|------------|
| 54. wearing | 55. head | 56. on |
| 57. stands | 58. monument | 59. France |
| 60. statue | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------|---------------|
| 61. flight | 66. musicians |
| 62. enquiries | 67. speedy |
| 63. mountainous | 68. warmth |
| 64. attendance | 69. invention |
| 65. cautiously | 70. earlier |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | |
|----------------|------------|
| 71. at | → for |
| 72. more older | → older |
| 73. make | → to make |
| 74. or | → nor |
| 75. complaint | → complain |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. What I am really impressed by is her ability to run a company.
77. Such was the children's excitement that they talked about the show all night long.
78. It is easy to learn English.
79. In case it rains hard this afternoon, take the raincoat with you.
80. Michael Jordan is believed to have been a basketball genius.

ĐỀ 10

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. D 2. D 3. D 4. D 5. B

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. C 7. B 8. C 9. B 10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. B | 13. A | 14. B |
| 15. C | 16. D | 17. D | 18. C |
| 19. D | 20. C | 21. A | 22. B |
| 23. D | 24. D | 25. A | 26. A |
| 27. A | 28. C | 29. B | 30. C |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|--------------------|---------------|
| 31. will - join | 32. used to |
| 33. have written | 34. have read |
| 35. has ever asked | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. A | 37. C | 38. D | 39. D |
| 40. C | 41. B | 42. A | 43. D |
| 44. D | 45. D | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 46. F | 47. F | 48. T | 49. T | 50. T |
|-------|-------|-------|-------|-------|

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|-----------|--------------|-------------|
| 51. In | 52. increase | 53. special |
| 54. words | 55. which | 56. in |
| 57. not | 58. take | 59. need |
| 60. own | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 61. traditional | 66. cheerful |
| 62. qualified | 67. modernized |
| 63. examinee | 68. fashionable |
| 64. informative | 69. desinger |
| 65. communication | 70. convenient |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | | |
|---------------|---|------------|
| 71. success | → | successful |
| 72. is orphan | → | are orphan |
| 73. kindly | → | kind |
| 74. at | → | <u>in</u> |
| 75. more | → | most |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It's good to know those things.
77. Viruses infected the hardware of that computer.
78. It was kind of her to think of us.
79. She forgot doing the washing.
80. His father is fond of fishing.

ĐỀ 11

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. C 2. C 3. B 4. B 5. C

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. C 7. A 8. A 9. C 10. A

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. D | 12. C | 13. C | 14. A |
| 15. B | 16. C | 17. A | 18. D |
| 19. D | 20. D | 21. C | 22. B |
| 23. B | 24. C | 25. C | 26. D |
| 27. C | 28. C | 29. B | 30. C |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. knew 32. have looked
33. will leave 34. will be staying
35. would wake

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. D | 37. C | 38. A | 39. B |
| 40. D | 41. B | 42. C | 43. D |
| 44. A | 45. B | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. T 47. T 48. T 49. F 50. F

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

51. fascinates 52. doesn't 53. observation

- | | | |
|---------------|-----------|-------------|
| 54. difficult | 55. about | 56. Mars |
| 57. which | 58. are | 59. Mercury |
| 60. volcanoes | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 61. correspondence | 62. modernize |
| 63. touching | 64. destruction |
| 65. employer | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | | |
|----------------|---|-------------|
| 66. that | → | who |
| 67. interested | → | interesting |
| 68. seeing | → | to see |
| 69. ate | → | eat |
| 70. meeting | → | meet |
| 71. to move | → | move |
| 72. to go | → | go |
| 73. repair | → | repaired |
| 74. killed | → | killing |
| 75. writing | → | written |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Not until he got home did he remember about the bag.
77. Phong, whose father has given him a present, looks very happy.
78. It is foolish of him to say that.
79. We didn't want the bad weather.
80. No matter how hard I tried, I just couldn't get the money.

ĐỀ 12

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. D 2. A 3. B 4. B 5. A

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. B 7. B 8. C 9. D 10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. B 12. A 13. C 14. B

15. B 16. A 17. C 18. B

19. C 20. D 21. A 22. A

23. C 24. B 25. B 26. D

27. B 28. A 29. C 30. C

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. is changing - never stay 32. are having

33. often rains - is not raining 34. do you get up

35. grow - are growing

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

36. A 37. C 38. B 39. D

40. C 41. C 42. A 43. D

44. C 45. D

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. T 47. T 48. F 49. F 50. T

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

51. machines 52. now 53. pleasure

- | | | |
|-----------|-----------------|-------------|
| 54. many | 55. effective | 56. which |
| 57. Some | 58. efficiently | 59. produce |
| 60. fewer | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------|---------------|
| 61. teaching | 62. answering |
| 63. questioning | 64. familiar |
| 65. remembrance | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | | |
|-----------------|---|----------|
| 66. so | → | such |
| 67. because of | → | because |
| 68. times | → | time |
| 69. peacefuller | → | peaceful |
| 70. going | → | go |
| 71. lots | → | lot |
| 72. kindly | → | kind |
| 73. at | → | in |
| 74. coming | → | come |
| 75. see | → | seeing |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. It takes us 6 hours to drive from London to Edingburg.
77. In case you get lost in the forest, you should take a map.
78. I have never eaten such a delicious cake before.
79. I haven't seen him since I was a student.
80. Nobody was surprised when Janet came first.

ĐỀ 13

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. C 2. C 3. D 4. A 5. A

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. D 7. A 8. C 9. D 10. B

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. A | 12. B | 13. B | 14. A |
| 15. A | 16. A | 17. C | 18. B |
| 19. C | 20. B | 21. C | 22. B |
| 23. B | 24. B | 25. B | 26. A |
| 27. B | 28. C | 29. A | 30. A |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------------------|-------------------|
| 31. arrived – had just gone | 32. have – fallen |
| 33. had finished | 34. took – was |
| 35. came | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. B | 37. D | 38. C | 39. A |
| 40. B | 41. A | 42. C | 43. C |
| 44. D | 45. B | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 46. T | 47. T | 48. T | 49. F | 50. F |
|-------|-------|-------|-------|-------|

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|---------|---------|--------|
| 51. are | 52. but | 53. on |
|---------|---------|--------|

- | | | |
|-------------|-----------|---------|
| 54. field | 55. their | 56. One |
| 57. these | 58. of | 59. how |
| 60. because | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 61. pseudo-intellectual | 62. counter-productive |
| 63. non-appearance | 64. preconceived |
| 65. self-explanatory | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | |
|--------------------|----------------|
| 66. they | → them |
| 67. which | → that |
| 68. money enough | → enough money |
| 69. hasn't neither | → either |
| 70. was reading | → read |
| 71. Because | → Because of |
| 72. tiring | → tired |
| 73. opening | → to open |
| 74. has completed | → completed |
| 75. Despite | → Although |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Once we arrive we'll all be able to have a beer.
77. Except for Katherine, Dolly has no real friends.
78. I wish you hadn't written that letter.
79. Nobody could find Ralph's passport.
80. Little does Rita realise how serious her husband's operation is going to be.

ĐỀ 14

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. D 2. B 3. C 4. C 5. D

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. C 7. D 8. D 9. D 10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. A | 13. B | 14. A |
| 15. C | 16. D | 17. A | 18. C |
| 19. D | 20. D | 21. C | 22. B |
| 23. C | 24. B | 25. B | 26. C |
| 27. A | 28. D | 29. C | 30. B |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. fined - ran 32. broke were cooking
33. has become 34. moves
35. hasn't been doing

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. B | 37. A | 38. D | 39. A |
| 40. C | 41. C | 42. D | 43. D |
| 44. B | 45. C | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. F 47. T 48. T 49. T 50. T

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

51. together 52. wine 53. supermarket

- | | | |
|-------------|--------------|----------------|
| 54. And | 55. which | 56. local |
| 57. However | 58. spending | 59. quantities |
| 60. small | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 61. possessiveness | 62. unhelpful |
| 63. unfortunately | 64. disappearance |
| 65. decision | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | |
|-----------------|--------------|
| 66. luxury | → luxurious |
| 67. at | → in |
| 68. telling | → to tell |
| 69. displeasant | → unpleasant |
| 70. builds | → to build |
| 71. as if | → as |
| 72. get up | → getting up |
| 73. is | → are |
| 74. since | → from |
| 75. live with | → live on |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. This work must be finished no later than prior to before six o'clock.
77. Re-decorating this room is pointless.
78. No cars are permitted allowed to park here.
No parking is permitted here
79. Despite my having no experience of skiing, I quickly picked it up.
80. The terrorist threatened to kill the hostage if he screamed.

ĐỀ 15

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. C 2. D 3. A 4. B 5. D

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. D 7. B 8. A 9. B 10. A

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. D | 13. A | 14. B |
| 15. D | 16. D | 17. A | 18. B |
| 19. C | 20. B | 21. A | 22. D |
| 23. C | 24. A | 25. C | 26. A |
| 27. D | 28. B | 29. D | 30. B |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. reported - captured 32. thanked
33. stole 34. had been living - broke
35. was

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. A | 37. B | 38. C | 39. C |
| 40. A | 41. D | 42. B | 43. D |
| 44. B | 45. B | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. T 47. F 48. T 49. F 50. F

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

51. skin 52. chemicals 53. gets

- | | | |
|--------------|-----------|--------------|
| 54. removing | 55. with | 56. dressing |
| 57. reduce | 58. hands | 59. provider |
| 60. medical | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|--------------|--------------|
| 61. right | 62. scarcity |
| 63. severe | 64. trustful |
| 65. security | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | | |
|--------------------|---|--------------|
| 66. manage | → | managing |
| 67. rapidly | → | rapid |
| 68. her | → | their |
| 69. regional | → | region |
| 70. ships | → | ship |
| 71. owner | → | owners |
| 72. colour | → | colourful |
| 73. interpretation | → | interpreting |
| 74. nurse | → | nursing |
| 75. spend | → | spending |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. I read very slowly and wrote illegibly (when I was) at school.
77. The surgeon put the operation off as the patient was still too weak.
78. It's a five door/ ed cross-country vehicle.
79. Thomas has been working/ has worked for the company for twelve years.
80. She reminded me (greatly) of her grandmother.

ĐỀ 16

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. A 2. D 3. B 4. D 5. D

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. C 7. A 8. A 9. C 10. A

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. A | 12. D | 13. A | 14. D |
| 15. C | 16. D | 17. D | 18. A |
| 19. D | 20. A | 21. B | 22. D |
| 23. A | 24. C | 25. B | 26. C |
| 27. B | 28. D | 29. B | 30. A |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------------|--------------|
| 31. Have you worked | 32. have had |
| 33. snow - will go | 34. arrived |
| 35. has been raining | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|--------|-------|-------|
| 36. A | 41. C | 37. B | 42. D |
| 38. C | 43. B | 39. A | 44. C |
| 40. B | 45. A. | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 46. F | 47. T | 48. F | 49. T | 50. T |
|-------|-------|-------|-------|-------|

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|-----------------|---------------|--------------|
| 51. fruits | 52. important | 53. vitamins |
| 54. diet | 55. intake | 56. system |
| 57. infections | 58. better | 59. healthy |
| 60. improvement | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------|----------------|
| 61. supplies | 62. impossible |
| 63. accustomed | 64. conquest |
| 65. harmful | |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 66. styles | → style |
| 67. related for | → related to |
| 68. together | → (together) with |
| 69. is very | → is so |
| 70. if | → in (/there are) |
| 71. what | → which |
| 72. own | → of their own |
| 73. possible | → possible for |
| 74. folded irregularly | → irregularly folded |
| 75. cardinals | → cardinal |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. But for his command of (the) local dialect, we would have been jailed/ put into jail.
77. The average depth of the Pacific (Ocean) is greater than that of the Atlantic.
78. My father has difficulty / difficulties in following the maps.
79. The last think you should / must/ ought to do is (to) phone the police.

80. The film star avoided recognition/ being recognised by wearing dark glasses.

ĐỀ 17

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. D 2. C 3. B 4. A 5. C

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. D 7. A 8. C 9. A 10. B

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 12. D | 13. C | 14. B |
| 15. A | 16. B | 17. D | 18. D |
| 19. D | 20. B | 21. B | 22. A |
| 23. D | 24. C | 25. A | 26. A |
| 27. A | 28. C | 29. B | 30. C |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 31. haven't seen | 32. hasn't found |
| 33. started | 34. has been studying |
| 35. lost | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. C | 37. D | 38. A | 39. B |
| 40. D | 41. C | 42. A | 43. D |
| 44. D | 45. B | | |

B. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

46. They get the news from media.
47. They get the news from their television or radio.
48. They have news stories that tell people about the event of the day or week.
49. A newspaper is quicker than a magazine.
50. There are four means of media are mentioned in this text. They are newspaper, magazine, television and radio

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|---------------|-----------------|---------------|
| (51). clothes | (52). center | (53). with |
| (54). them | (55). different | (56). look |
| (57). wore | (58). or | (59). between |
| (60). from | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|------------------------|--------------------|
| 61. antiviral | 62. deleterious |
| 63. self - destructive | 66. inexcusably |
| 64. lookout | 65. untold |
| 67. medicinally | 68. well - wishers |
| 69. slip-up | 70. leadership |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. a story → the story
72. biggest → the biggest
73. ever before → never before
74. a doctor → the doctor
75. an effort → the effort

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. In few shops here do you find such exquisite hand made suits.
77. My boss reassured me that I could take a month's paid leave.
78. He insisted on dropping out of the race at the last minute, which came as no shock to everybody.
79. How likely is it that Twilight 2 will be a huge box-office success? /Or: How likely is Twilight to be a huge box-office success?
80. I would like you not to have breathed a word about his private life to anyone.



ĐỀ 18

downloadsachmienphi.com

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. B 2. A 3. A 4. C 5. D

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại

6. A 7. D 8. B 9. B 10. C

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. C | 12. B | 13. D | 14. A |
| 15. C | 16. D | 17. B | 18. B |
| 19. B | 20. C | 21. C | 22. A |
| 23. C | 24. B | 25. A | 26. B |
| 27. C | 28. C | 29. B | 30. C |

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|-----------------|-------------------------|
| 31. have – seen | 32. have been writing |
| 33. stops | 34. will stay - answers |
| 35. catch | |

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 36. A | 37. C | 38. D | 39. D |
| 40. C | 41. B | 42. A | 43. C |
| 44. B | 45. B | | |

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 46. F | 47. T | 48. F | 49. T | 50. F |
|-------|-------|-------|-------|-------|

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

- | | | |
|--------------|---------------|---------------|
| (51). almost | (52). plays | (53). provide |
| (54). banks | (55). order | (56). across |
| (57). only | (58). However | (59). inside |
| (60). keep | | |

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

- | | |
|------------------|-----------------|
| 61. interesting | 62. competition |
| 63. carefully | 64. development |
| 65. unhappy | 66. agreement |
| 67. cloudy | 68. appearance |
| 69. satisfaction | 70. developing |

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng

- | | |
|---------------------|----------------|
| 71. that | → if |
| 72. in | → on |
| 73. would come back | → to come back |
| 74. late | → lately |
| 75. not to | → didn't |

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. A new car is too expensive for the woman to buy.

77. If no one else wants to make friends with him, I will write to him.

78. That kind of food tastes really delicious.

79. The thief was arrested by that policeman last week.

80. He can hardly speak English.

ĐỀ 19

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. B

2. D

3. A

4. B

5. C

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. D

7. C

8. D

9. C

10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. B

12. C

13. D

14. B

15. A

16. C

17. D

18. D

19. B

20. A

21. A

22. D

23. B

24. C

25. A

26. C

27. A

28. C

29. B

30. D

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. came - would have

32. starts - will cry

33. had afforded - would have been

34. did - would stop

35. had known - would have come

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

36. A 37. B 38. A 39. C 40. D

B. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

41. Columbia is located in a Northwestern part of South America.

42. It is fourth largest country in South America.

43. Roman Catholic.

44. Agriculture is the most important section of Columbian economy.

45. Brazil produces most coffee in the world.

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

(46). have (47). than (48). do (49). from

(50). here (51). more (52). so (53). of

(54). their (55). are

IV. VIẾT

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

56. succeed 57. increasingly

58. decide 59. difficulties

61. development 60. technology

62. communication 63. social

64. achievement 65. production

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

66. Because of → Because

67. to win → to beat

68. is known → knows

69. to swim → to swim in

70. unless → if

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

71. It isn't worth asking Ms. Hoa to help.

72. Lan's parents didn't let her buy a cell phone.

73. Loan asked Phu where he was going.

74. We were annoyed by the way Khanh behaved at the party.

75. I would have had to go to the bank if you hadn't lent me some money.

ĐỀ 20

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác so với các từ còn lại.

1. B 2. A 3. A 4. C 5. D

B. Chọn từ đánh dấu trọng âm khác với những từ còn lại.

6. B 7. B 8. A 9. C 10. D

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

11. B	12. A	13. D	14. B
15. D	16. B	17. C	18. A
19. C	20. A	21. D	22. B
23. D	24. A	25. D	26. B
27. B	28. D	29. C	30. A

B. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

31. have crashed - hit - had thrown 32. stopped
- dropped

33. has been doing 34. was lying - arrived

- has washed

35. started - had eaten

III. ĐỌC HIỂU

A. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

36. B

37. C

38. D

39. A

40. B

41. C

42. D

43. D

44. A

45. C

B. Đọc đoạn văn và chọn T (true) hoặc F (false).

46. F

47. T

48. T

49. T

50. F

C. Đọc đoạn văn và điền từ vào chỗ trống.

(51). opened

(52). ladder

(53). position

(54). pictures

(55). sight

(56). onto

(57). spoke

(58). wings

(59). satellite

(60). rest

downloadsachmienphi.com

IV. VIẾT

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A. Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

61. continuously

62. breakable

63. school-leaver

64. Immediately

65. reparation

66. studios

67. neighborhood

68. purchaser

69. exhibition

70. enjoyable

B. Xác định lỗi sai và sửa lại cho đúng.

71. Brazil

→ Brazilian

72. to save

→ to score

73. the other player → the ball

74. the corner

→ the central area

75. A teacher → A coach

C. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

76. Will you and your close friend come to our dinner tonight?

77. My girlfriend occasionally goes to the cinema.

78. What do these new words mean, please?

79. When does the coach from Ben Tre arrive in Ho Chi Minh city?

80. I promise to win that game./ I promise I'll win that game.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mục lục

Lời nói đầu	5
Đề 1.....	7
Đề 2.....	17
Đề 3.....	28
Đề 4.....	39
Đề 5.....	49
Đề 6.....	59
Đề 7.....	68
Đề 8.....	79
Đề 9.....	89
Đề 10.....	99
Đề 11.....	109
Đề 12.....	119
Đề 13.....	129
Đề 14.....	139
Đề 15.....	150
Đề 16.....	161
Đề 17.....	171
Đề 18.....	182
Đề 19.....	192
Đề 20.....	202
Đáp án	213

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Số 43 Lò Đúc - Hà Nội
ĐT: (04) 3971248

CÁC ĐỀ LUYỆN THI TIẾNG ANH NÂNG CAO CHO HỌC SINH LỚP 9

Chịu trách nhiệm xuất bản: **LÊ TIỀN DŨNG**
Biên tập: **TÔ LAN PHƯƠNG**
Bìa:  **HUYHOANGBOOK**
Sửa bản in: **BIENTAP.COM**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN, GIỮ BẢN QUYỀN, PHÁT HÀNH
CÔNG TY VĂN HOÁ PHONG BÁC

Nhà sách Huy Hoàng
110D Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: (04) 3736.5859 - 3736.6075

Nhà sách Thành Vinh
59 Đồng Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An
Tel/Fax: (038) 3591.167

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
239 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Tel/Fax: (08) 3339.6679 – 097 3184848

www.huyhoangbook.com.vn

In 2000 cuốn khổ 13.5 x 20.5cm tại: DNTN In Hà Phát
Số đăng ký KHXB: 670-2011/CXB/04-83/VHTT
In xong nộp lưu chiểu quý III/2011